

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra nhiều chủ trương chính sách để phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đa dạng hoá các hình thức sở hữu và mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài. Điều này đã tạo nên một luồng sinh khí mới cho doanh nghiệp, đem lại nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với các doanh nghiệp.

Sự ra đời và phát triển của ngành kế toán đi liền với sự ra đời và sự phát triển của xã hội. Khi nền sản xuất kinh doanh xã hội ngày càng phát triển thì công tác kế toán càng trở nên quan trọng và trở thành một công cụ đắc lực không thể thiếu trong quản lý kinh tế của nhà nước và của các doanh nghiệp. Một doanh nghiệp muốn hoạt động kinh doanh có hiệu quả đều phải nắm bắt được các thông tin về “chi phí đầu vào” và “kết quả đầu ra” một cách kịp thời và chính xác để có thể đưa ra một quyết định đúng đắn cho hoạt động của doanh nghiệp mình. Các doanh nghiệp luôn mong muốn tối ưu hóa hiệu quả các nguồn lực, vận dụng tối đa các chính sách, biện pháp kinh tế để thúc đẩy hoạt động kinh doanh nhằm giảm được mục đích tối đa hóa lợi nhuận. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào công tác tổ chức kiểm soát các chi phí, doanh thu và tính toán kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Vì thế, để tiến hành hoạt động kinh doanh có hiệu quả bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng phải quan tâm tới các yếu tố chi phí, doanh thu, kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của mình.

Trong tình hình hiện nay, sự tồn tại của một doanh nghiệp chịu tác động rất nhiều yếu tố khách quan cũng như chủ quan, đòi hỏi công tác kế toán phải có sự điều chỉnh thường xuyên phù hợp với yêu cầu đặt ra nhưng phải mang tính chính xác và kịp thời. Vì thế doanh nghiệp luôn đặt vấn đề hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh như một nhiệm vụ thiết thực nhất, có tính chất xuyên suốt trong tất cả các khâu hoạt động của doanh nghiệp. Dù bất kỳ loại hình nào, quy mô kinh doanh ra sao thì hạch toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh cũng được chú trọng.

Với hoạt động kinh doanh thương mại Công ty cổ phần V.I.P Việt Nam thì công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có tầm quan trọng rất lớn. Nó phản ánh thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp có hiệu quả hay không. Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đối với mỗi doanh nghiệp nên trong thời gian thực tập tại Công ty cổ phần V.I.P Việt Nam dưới sự chỉ bảo tận tình của giảng viên: Th.S Nguyễn Văn Thụ và các anh chị trong phòng kế toán của công ty, em đã mạnh dạn tìm hiểu đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần V.I.P Việt nam”**. Ngoài phần mở đầu và kết luận bài viết của em của em gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại.

Chương 2: Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

Vì thời gian, sự hiểu biết và trình độ nghiệp vụ còn hạn chế nên bài viết của em còn nhiều thiếu sót. Em kính mong các thầy cô sẽ chỉ bảo, tạo điều kiện để em hoàn thành tốt bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI.

1.1.1. Sự cần thiết của tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, luôn có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp, giữa các loại hình kinh doanh. Để chống chọi với sức ép của thị trường và xu thế cạnh tranh trên toàn cầu đòi hỏi các doanh nghiệp phải biết kinh doanh có hiệu quả, nghiêm túc, tiết kiệm chi phí, nâng cao doanh thu, lợi nhuận. Chính vì vậy công tác hạch toán cũng như quản lý doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh sẽ được đề cao.

Yêu cầu cơ bản của nghiên cứu doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là từ đó mỗi doanh nghiệp có thể xây dựng kế hoạch quản lý sản xuất, các biện pháp nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí bảo đảm cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Muốn vậy doanh nghiệp phải làm tốt công tác quản lý và đặc biệt là công tác hạch toán kế toán.

Tài liệu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là căn cứ quan trọng để phân tích, đánh giá tình hình sử dụng tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn, tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh trong doanh nghiệp, để có quyết định quản lý phù hợp. Đây là công cụ cung cấp cho lãnh đạo công ty các thông tin, dấu hiệu chính xác về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Vai trò của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Doanh thu trong doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp. Trước hết doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để

đảm bảo trang trải các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng, là nguồn để các doanh nghiệp có thể thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước như nộp các khoản thuế theo quy định, là nguồn để có thể tham gia góp vốn cổ phần, tham gia liên doanh, liên kết với các đơn vị khác, trường hợp doanh thu không đủ đảm bảo các khoản chi phí đã bỏ ra. Doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về tài chính. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ làm cho doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh trên thị trường và tất yếu sẽ đi tới phá sản.

Vai trò quan trọng nhất của doanh thu được thể hiện thông qua quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ... Nó có vai trò quan trọng không chỉ đối với mỗi đơn vị kinh tế mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cũng xuất phát từ doanh thu mà ta mới đi đến việc xác định được kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định, được biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ.

Kế toán xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nói chung, trong việc xác định lượng hàng hoá tiêu thụ thực tế và chi phí tiêu thụ thực tế trong kỳ nói riêng của doanh nghiệp. Xác định đúng kết quả giúp cho doanh nghiệp biết được tình hình sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ, biết được xu hướng phát triển của doanh nghiệp từ đó doanh nghiệp sẽ đưa ra các chiến lược sản xuất kinh doanh cụ thể trong chu kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo. Mặt khác, việc xác định này còn là cơ sở để tiến hành hoạt động phân phối kết quả kinh doanh cho từng bộ phận của doanh nghiệp. Do đó đòi hỏi kế toán trong doanh nghiệp phải xác định và phản ánh một cách đúng đắn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình.

1.1.3. Yêu cầu, nhiệm vụ của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Trong nền kinh tế thị trường tổ chức tốt công tác kế toán doanh thu, chi

phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp thương mại có vai trò đặc biệt quan trọng: từng bước hạn chế được sự thất thoát vốn, phát hiện được những chỗ vốn bị ứ đọng, chậm luân chuyển để có biện pháp xử lý thích hợp nhằm thúc đẩy quá trình tuần hoàn vốn. Số liệu mà kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cung cấp cho ban lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nắm bắt, đánh giá chính xác hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó đưa ra biện pháp khắc phục kịp thời sự mất cân đối giữa các khâu...

Để phát huy tốt vai trò và thực sự là quản lý đắc lực kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, phản ánh ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình biến động của từng loại hàng hoá theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại, giá trị.

Thứ hai, phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác các khoản doanh thu, giảm trừ doanh thu, chi phí của doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi chi tiết cụ thể tình hình thanh toán của từng đối tượng khách hàng.

Thứ ba, phản ánh đầy đủ các chi phí phát sinh như giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác để làm cơ sở xác định kết quả kinh doanh.

Ngoài ra kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh còn có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện bán hàng, lợi nhuận, phân phối lợi nhuận, tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, cung cấp thông tin cho việc lập báo cáo tài chính.

Thực hiện tốt các nghĩa vụ trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc quản lý và hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp thương mại. Song để thực hiện các nhiệm vụ đó đòi hỏi phải tổ chức công tác kế toán thật khoa học hợp lý đồng thời cán bộ kế toán phải nắm vững nội dung của việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

1.1.4. Những khái niệm, thuật ngữ cơ bản liên quan đến doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

❖ **Doanh thu:** là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam thì doanh thu chỉ bao gồm: Tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ hạch toán, phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản thu hộ không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu không được coi là doanh thu. Các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không phải là doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT đầu ra trong trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá bán niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn theo thoả thuận chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc cam kết mua hàng.

- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ được doanh nghiệp (bên bán) giảm trừ cho bên mua hàng trong trường hợp đặc biệt, vì lý do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn... đã ghi trong hợp đồng kinh tế.

- **Hàng bán bị trả lại:** là số sản phẩm, hàng hoá doanh nghiệp đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành như: hàng kém phẩm chất, hàng sai quy cách...

- **Thuế tiêu thụ đặc biệt:** là loại thuế được đánh vào doanh thu của các doanh nghiệp sản xuất một số mặt hàng đặc biệt mà nhà nước không khuyến

khích sản xuất như: rượu, bia, thuốc lá...

- Thuế xuất khẩu: là một sắc thuế đánh vào tất cả hàng hoá, dịch vụ mua bán, trao đổi với nước ngoài khi xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam,

- Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp: là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất lưu thông đến tiêu dùng. Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu đã được xác định trong kỳ báo cáo.

Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ được xác định bằng chênh lệch giữa Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu.

Doanh thu tiêu thụ nội bộ: phản ánh doanh thu của số sản phẩm hàng hoá dịch vụ trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong một công ty, tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Thu nhập khác: là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu.

- ❖ Chi phí: là toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định.

Chi phí gồm có: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Giá vốn hàng bán: là giá trị thực tế xuất kho của sản phẩm, hàng hoá bao gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá đã bán ra trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại, hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành được và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh được tính vào giá

vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh chi phí quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác...

Chi phí hoạt động tài chính: phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.

Chi phí khác: là các khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp bao gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán, tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhằm xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

❖ Kết quả kinh doanh: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động khác mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động tài chính: là số chênh lệch giữa thu nhập tài chính và chi phí tài chính.

Kết quả hoạt động khác: là số tiền chênh lệch giữa thu nhập.

Lãi sau thuế: là phần lãi còn lại sau khi loại trừ phần thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.1.5. Bán hàng và các phương thức bán hàng trong doanh nghiệp thương mại.

1.1.5.1. Bán hàng:

Bán hàng: là quá trình bán các loại hàng hóa mà doanh nghiệp mua vào.

Bản chất của quá trình bán hàng: quá trình bán hàng là quá trình hoạt động kinh tế bao gồm 2 mặt: doanh nghiệp đem bán hàng hóa đồng thời đã thu được tiền hoặc có quyền thu tiền người mua. Hàng hóa cung cấp nhằm để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của xã hội gọi là bán ra ngoài. Trường hợp, hàng hóa cung cấp giữa các đơn vị trong cùng một công ty được gọi là hàng bán trong nội bộ. Quá trình bán hàng thực chất là quá trình trao đổi quyền sở hữu giữa người bán và người mua trên thị trường.

Công tác bán hàng có ý nghĩa hết sức to lớn. Nó là công đoạn cuối cùng của giai đoạn tái sản xuất. Doanh nghiệp khi thực hiện tốt công tác bán hàng sẽ tạo điều kiện thu hồi vốn, bù đắp chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước thông qua việc nộp thuế, đầu tư phát triển tiếp, nâng cao đời sống lao động trong doanh nghiệp.

1.1.5.2. Các phương thức bán hàng trong doanh nghiệp thương mại.

Phương thức bán buôn: Bán buôn là việc bán hàng cho doanh nghiệp sản xuất hoặc các doanh nghiệp thương mại. Kết thúc quá trình này, hàng hóa vẫn nằm trong lĩnh vực lưu thông. Đặc điểm của phương thức này là số lượng bán một lần lớn nên doanh nghiệp thường lập chứng từ cho từng lần bán và kế toán tiến hành ghi sổ sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Phương thức này được tiến hành theo 2 hình thức sau: hình thức giao hàng trực tiếp, hình thức chuyển hàng.

Hình thức giao hàng trực tiếp: theo hình thức này bên mua cử đại diện đến doanh nghiệp để nhận hàng, doanh nghiệp giao trực tiếp cho bên mua. Sau khi đại diện bên mua nhận đủ hàng, đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận nợ hàng bán được xác định là tiêu thụ.

Hình thức chuyển hàng: theo hình thức này căn cứ vào hợp đồng đã ký kết, doanh nghiệp bằng phương tiện vận tải của mình hoặc thuê ngoài, chuyển hàng đến giao cho bên mua ở một địa điểm đã thỏa thuận. Hàng hoá chuyển bán vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Số hàng này được xác định là tiêu thụ khi nhận được tiền do bên mua thanh toán hoặc giấy báo của mua đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán. Chi phí vận chuyển do doanh nghiệp chịu

hay bên mua chịu là theo sự thỏa thuận từ trước giữa hai bên trong hợp đồng.

Phương thức bán lẻ: Bán lẻ là bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng, người bán giao hàng cho khách hàng và thu tiền của khách hàng. Phương thức bán lẻ diễn ra tại các quầy hàng nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư và được tiến hành theo các hình thức: bán hàng thu tiền trực tiếp, bán hàng thu tiền tập trung, bán hàng tự chọn, bán hàng tự động.

Bán hàng thu tiền trực tiếp: Hình thức này nhân viên bán hàng vừa là người trực tiếp thu tiền, giao cho khách hàng và ghi hàng đã bán vào thẻ quầy hàng.

Bán hàng thu tiền tập trung: Hình thức này tách rời nghiệp vụ bán hàng và thu tiền tức là việc thu tiền của người mua và giao hàng cho người mua tách rời nhau. Mỗi quầy hàng có một nhân viên thu tiền làm nhiệm vụ viết hoá đơn và thu tiền mua hàng của khách.

Bán hàng tự chọn: khách hàng tự chọn lấy hàng hoá, mang đến bàn tính tiền để tính tiền và thanh toán tiền hàng.

Bán hàng tự động: là hình thức bán lẻ hàng hoá mà trong đó các doanh nghiệp sử dụng máy bán hàng tự động chuyên dùng cho loại hàng nào đó đặt ở các nơi công cộng.

Phương thức bán hàng gửi đại lý: Doanh nghiệp giao tiền cho cơ sở đại lý, bên nhận đại lý sẽ trực tiếp bán hàng và phải thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp, và được hưởng hoa hồng đại lý bán. Số hàng hoá gửi đại lý vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, số hàng hoá này được xác định là tiêu thụ khi doanh nghiệp nhận được tiền do bên nhận đại lý thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc thông báo về số hàng đã bán được doanh nghiệp khi đó mới mất quyền sở hữu về số hàng này.

Phương thức bán hàng trả góp: người mua được trả tiền bán hàng thành nhiều lần. Số lần trả và số tiền trả trong từng lần là tùy theo sự thỏa thuận giữa hai bên mua bán. Ngoài số tiền thu theo giá bán thông thường, doanh nghiệp còn thu thêm của người mua một khoản lãi do trả chậm.

Phương thức tiêu thụ nội bộ: hàng hoá được tiêu thụ ngay trong chính

doanh nghiệp như xuất cho các chi nhánh thuộc công ty mình, hoặc xuất sử dụng trong công ty.

Phương thức hàng đổi hàng: đây thực chất là hình thức đổi lưu hàng hoá giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp dùng hàng hoá của mình để đổi lấy những mặt hàng thiết yếu mà công ty đang có nhu cầu.

1.1.6. Các phương thức thanh toán:

Thực hiện nghiệp vụ tiêu thụ hàng hoá, vốn của doanh nghiệp chuyển từ hình thái hiện vật sang hình thái tiền tệ. Doanh nghiệp mất quyền sở hữu về hàng hoá nhưng lại được quyền sở hữu một lượng tiền nhất định do bên mua chi trả. Việc thanh toán tiền hàng có thể tiến hành ngay hay trả chậm hoặc trả dần do hai bên thoả thuận. Phương thức thanh toán này thể hiện sự tín nhiệm lẫn nhau giữa hai bên mua và bán, đồng thời nó cũng gắn liền với sự vận động giữa hàng hoá với số tiền vốn, đảm bảo cho hai bên cùng có lợi. Hiện nay doanh nghiệp thường áp dụng hai phương thức thanh toán: Phương thức thanh toán bằng tiền mặt, phương thức thanh toán bằng tiền mặt.

Phương thức thanh toán bằng tiền mặt: Đây là hình thức thanh toán mà người mua sau khi nhận được hàng do bên bán cung cấp thì tiến hành thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho bên bán. Thông thường hình thức thanh toán bằng tiền mặt thường được áp dụng đối với hàng hoá tiêu thụ trong nước, các bên có khoảng cách địa lý gần nhau. Đối với các mặt hàng bán với số lượng ít, các khoản chi về vận chuyển thường được thanh toán ngay bằng tiền mặt.

Phương thức thanh toán qua ngân hàng: Trong điều kiện kinh tế phát triển như hiện nay thì ngân hàng giữ vai trò quan trọng trong quan hệ thanh toán tiền hàng giữa người mua và người bán. Các phương thức thanh toán qua ngân hàng cũng rất phong phú và đa dạng, việc lựa chọn phương thức nào là phụ thuộc vào điều kiện của mỗi bên và sự thoả thuận giữa hai bên. Các phương thức thanh toán qua ngân hàng gồm:

Thanh toán bằng séc

Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi

Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu

Thanh toán bằng thư tín dụng (L/C)

Thanh toán bằng thẻ thanh toán

Phương thức thanh toán bù trừ

1.2. NỘI DUNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI.

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu.

1.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

❖ **Doanh thu bán hàng:** Là tổng giá trị thực hiện được do việc bán hàng hoá cho khách hàng mang lại. Theo nghĩa khác, doanh thu bán hàng của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền đã thu được hoặc có quyền đòi về do việc bán hàng hoá trong một thời gian nhất định.

Các hàng hoá tiêu dùng ngay trong nội bộ, dùng để thanh toán tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ công nhân viên, trao đổi hàng hoá, làm phương tiện thanh toán công nợ của doanh nghiệp cũng phải được hạch toán để xác định doanh thu bán hàng.

❖ **Thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng.**

▪ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.

▪ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

▪ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

▪ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

▪ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.**

▪ Với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu VAT và doanh nghiệp nộp VAT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu là giá bán chưa có VAT.

▪ Với sản phẩm, hàng hoá không thuộc diện chịu VAT hoặc nộp VAT

theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu là tổng giá thanh toán (giá bán có thuế).

- Với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, thuế XK thì doanh thu là tổng giá thanh toán (giá bán đã bao gồm cả thuế TTĐB, thuế XK).

- Doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hoá thì chỉ phản ánh vào doanh thu số tiền thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư hàng hoá nhận gia công.

- Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

- Đối với hàng bán theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phân lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

❖ **Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.**

- **Chứng từ sử dụng:** Để phục vụ cho quá trình tiêu thụ hàng hoá doanh nghiệp thường sử dụng những chứng từ sau:

- + Phiếu thu, giấy báo có, uỷ nhiệm thu, séc thanh toán, séc chuyển khoản.

- + Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng thông thường.

- + Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho mẫu số 02 – BH áp dụng cho các doanh nghiệp không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT.

- + Phiếu xuất kho hàng gửi bán, hoá đơn bán lẻ do cơ quan thuế lập cho các cơ quan kinh doanh không thường xuyên và các khách lẻ.

- + Hợp đồng mua bán, biên bản giao hàng hoá.

- + Các chứng từ có liên quan.

- **Tài khoản kế toán sử dụng:** Hạch toán kế toán nghiệp vụ tiêu thụ hàng hoá trong doanh nghiệp thương mại sử dụng các tài khoản: TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, TK512 – Doanh thu bán hàng nội bộ.

Tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Kết cấu của tài khoản 511:

Bên nợ:

+ Số thuế TTĐB, thuế xuất nhập khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán.

+ Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

+ Doanh thu bán hàng bị trả lại kết chuyển cuối kỳ.

+ Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ.

+ Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên có:

Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ và được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2.

Tài khoản 5111: Doanh thu bán hàng hoá

Tài khoản 5112: Doanh thu bán thành phẩm

Tài khoản 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tài khoản 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá

Tài khoản 5117: Doanh thu bất động sản đầu tư

Tài khoản 5118: Doanh thu khác

Tài khoản 512: Doanh thu bán hàng nội bộ.

Kết cấu của tài khoản 512:

Bên nợ:

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp

+ Trị giá hàng bán bị trả lại, các khoản giảm giá hàng bán nội bộ.

+ Kết chuyển doanh thu thuần vào TK911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên có: Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ và được chi tiết thành 3 tài khoản cấp 2.

Tài khoản 5121: Doanh thu bán hàng hoá.

Tài khoản 5122: Doanh thu bán các thành phẩm

Tài khoản 5123: Doanh thu cung cấp dịch vụ.

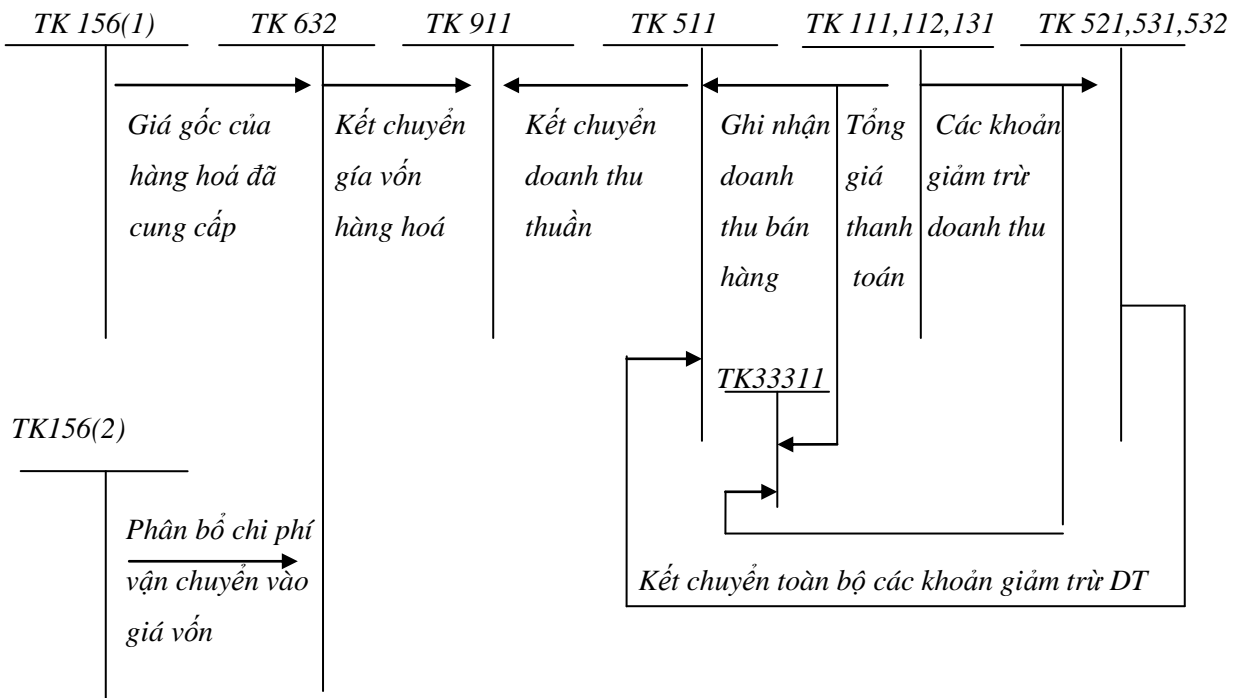
Ngoài ra để phản ánh doanh thu bán hàng kế toán còn sử dụng các tài

khoản khác như 111, 112, 131, 333.....

▪ **Phương pháp hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng.**

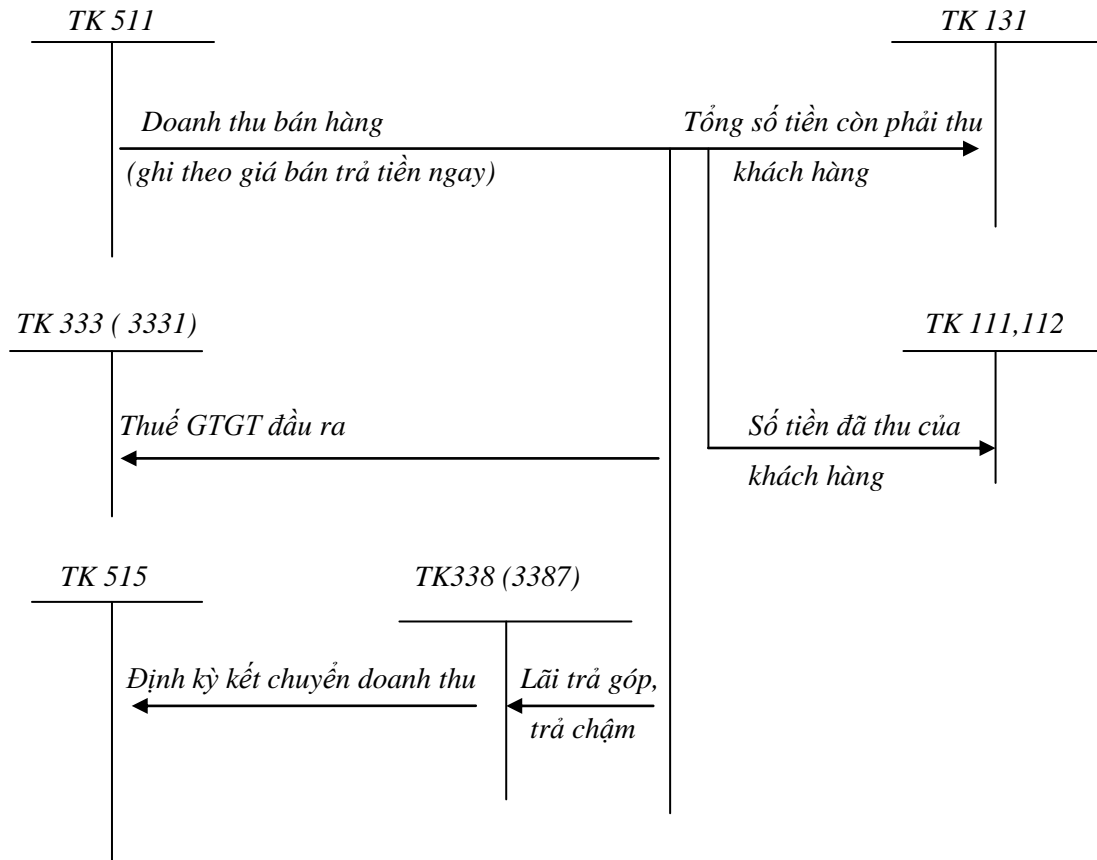
+ *Hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng trực tiếp.*

Hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng trực tiếp được phản ánh theo sơ đồ 1.1.1



Sơ đồ 1.1.1: Hạch toán bán hàng theo phương thức bán trực tiếp.

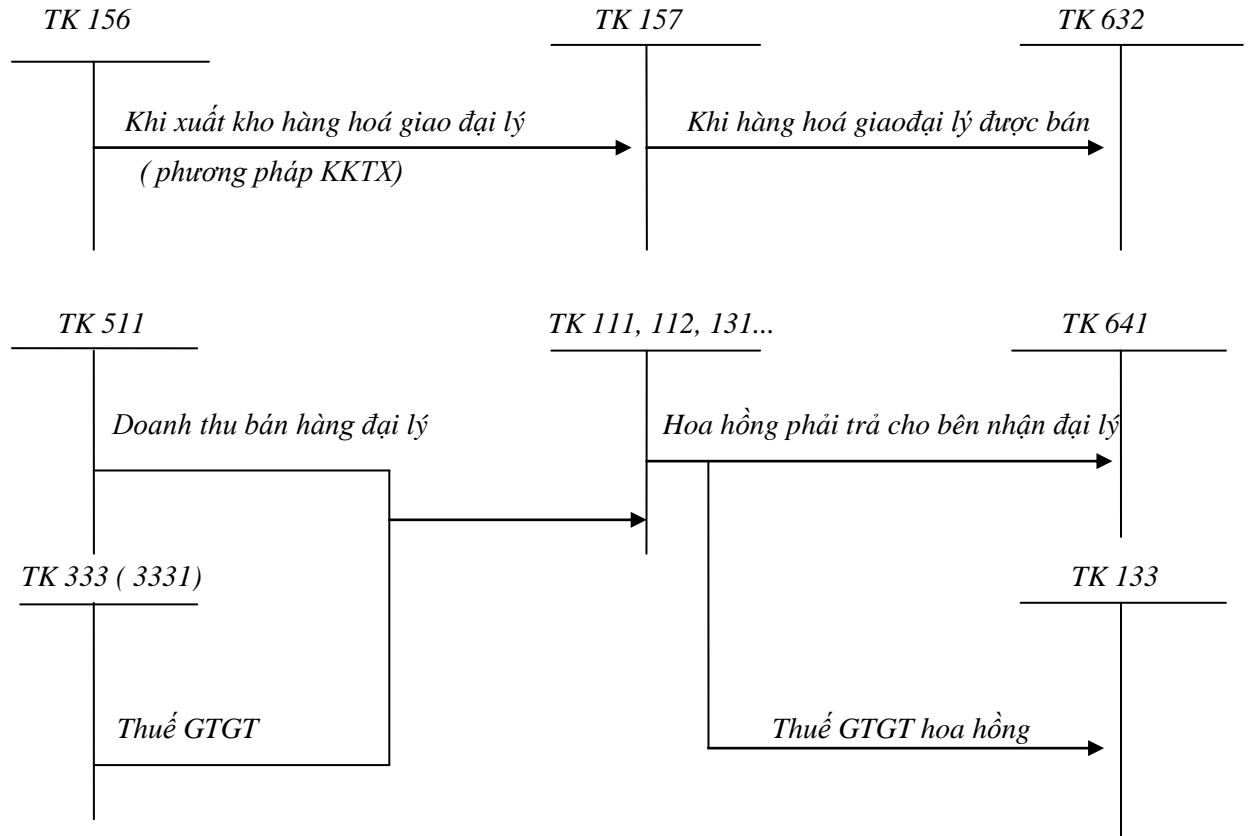
Hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng trả góp được phản ánh theo sơ đồ 1.1.2.



Sơ đồ 1.1.2: Hạch toán bán hàng theo phương thức trả góp.

+ Hạch toán doanh thu theo phương thức gửi đại lý.

Hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng gửi đại lý được phản ánh theo sơ đồ 1.1.3.



Sơ đồ 1.1.3: Hạch toán bán hàng theo phương thức giao đại lý (theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng)

1.2.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp bị giảm đi như: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu.

❖ Chứng từ sử dụng:

+ Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng thông thường.

+ Các chứng từ thanh toán: phiếu chi, uỷ nhiệm chi, giấy báo nợ, séc thanh toán, séc chuyển khoản....

❖ Tài khoản sử dụng:

+ Tài khoản 521: chiết khấu thương mại

+ Tài khoản 531: hàng bán bị trả lại

+ Tài khoản 532: giảm giá hàng bán

Tài khoản 521: Chiết khấu thương mại.

Tài khoản này phản ánh các khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua do người mua đã mua hàng với số lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi chép trên hợp đồng kinh tế đã cam kết giữa hai bên.

Kết cấu của tài khoản 521:

Bên nợ: Các tài khoản chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên có: Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ khoản chiết khấu thương mại sang tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ kế toán.

Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ và có 3 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 5211: Chiết khấu hàng hoá.

Tài khoản 5212: Chiết khấu thành phẩm.

Tài khoản 5213: Chiết khấu dịch vụ.

Tài khoản 531: Hàng bán bị trả lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số hàng hoá, dịch vụ đã tiêu dùng bị khách hàng mang trả lại do các nguyên nhân (kém phẩm chất, quy

cách...) được doanh nghiệp chấp nhận.

Trị giá thuần của hàng bán bị trả lại phản ánh trên tài khoản này sẽ điều chỉnh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ kinh doanh để tính doanh thu thuần và khối lượng của hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ kế toán. Tài khoản này phản ánh giá trị của số hàng bán bị trả lại tính theo đúng giá ghi trên hoá đơn. Các chi phí phát sinh liên quan đến việc bán hàng bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào tài khoản 641: chi phí bán hàng.

Kết cấu của tài khoản 531:

Bên nợ: Trị giá của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính vào nợ phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán.

Bên có: Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên nợ của tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tài khoản 512: Doanh thu bán hàng nội bộ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 532: Giảm giá hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ hạch toán được người bán chấp nhận trên giá thoả thuận

Kết cấu của tài khoản 531

Bên nợ: Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Bên có: Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tài khoản 512: Doanh thu bán hàng nội bộ

Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

Ngoài ra còn có các khoản giảm trừ doanh thu như:

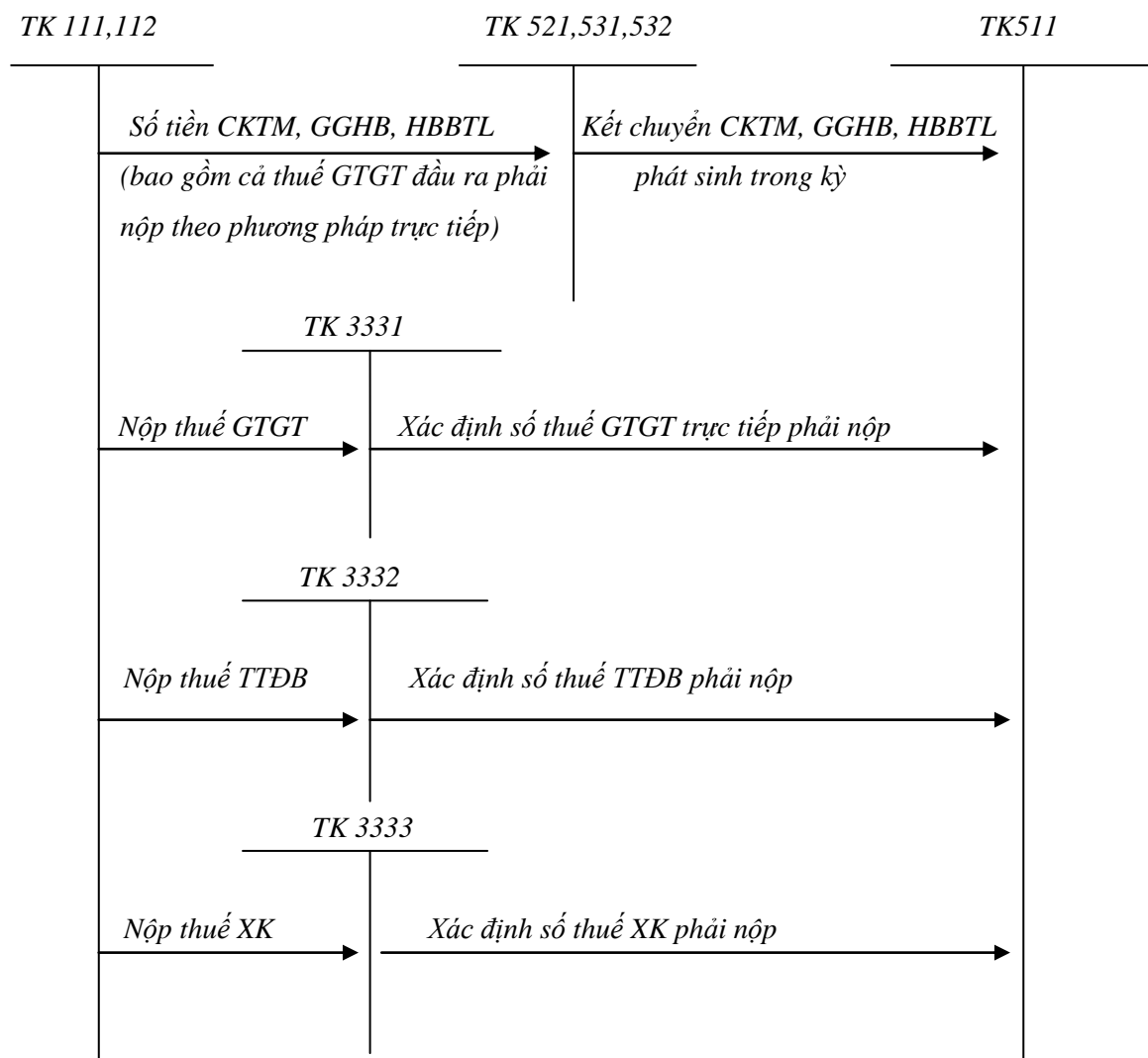
+ Thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp: là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất lưu thông đến tiêu dùng. Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương

pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Tài khoản sử dụng: TK 3331

+ Thuế TTĐB: là loại thuế được đánh vào doanh thu của các doanh nghiệp sản xuất một số mặt hàng đặc biệt mà nhà nước không khuyến khích sản xuất và tiêu dùng như: rượu, bia, thuốc lá... Tài khoản sử dụng: TK 3332

+ Thuế xuất khẩu: là loại thuế đánh vào tất cả hàng hoá, dịch vụ mua, bán trao đổi với nước ngoài khi xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hay bán cho các khu chế xuất. Tài khoản sử dụng: TK 3333.

❖ Phương pháp hạch toán:



Sơ đồ 1.2: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu.

1.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được xác định bao gồm giá trị thực tế xuất kho của hàng hoá đem bán cộng cả chi phí thu mua phân bổ cho hàng bán ra.

Các phương pháp xác định giá vốn hàng bán.

Để đưa ra được giá bán hàng hoá hợp lý, doanh nghiệp phải xác định được giá vốn hàng bán để làm căn cứ ghi sổ, cuối kỳ xác định hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong thực tế, do giá cả hàng hoá mua vào luôn biến động do đó đơn giá của hàng hoá mỗi lần nhập kho là khác nhau điều này đòi hỏi kế toán phải có một phương pháp nhất định để xác định trị giá hàng hoá xuất kho trên cơ sở các đơn giá nhập kho tương ứng.

Hiện nay có nhiều cách tính giá vốn hàng bán khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp mà lựa chọn phương pháp nào cho phù hợp.

❖ Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO)

Phương pháp này dựa trên giả thiết lô hàng nhập kho trước sẽ được xuất kho trước, và hàng tồn kho đầu kỳ giả định là xuất kho trước tiên, số hàng hoá sau đó được xuất kho theo đúng thứ tự như chúng mua vào nhập kho. Việc tính giá vốn hàng bán theo phương pháp này có ưu điểm là hạn chế được lượng hàng tồn. Nhưng nhược điểm của phương pháp này là đòi hỏi kho bảo quản phải thuận tiện cho việc theo dõi tình hình nhập xuất theo từng lần. Trị giá hàng hoá xuất kho thường bị phản ánh kém chính xác, đặc biệt là có sự biến động tăng lên về giá.

❖ Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO)

Phương pháp này giả định hàng hoá mua vào sau cùng sẽ được xuất đầu tiên, giá hàng hoá xuất kho sẽ được tính theo giá của lô hàng nhập sau cùng. Phương pháp này có ưu điểm là trị giá hàng xuất kho được xác định tương đối sát với giá thị trường tại thời điểm xuất kho hàng hoá. Nhưng trị giá hàng tồn kho bị xác định kém chính xác, đặc biệt có sự biến động giảm về giá.

❖ Phương pháp bình quân gia quyền:

Theo phương pháp này giá trị của từng loại hàng hoá tồn kho được tính

theo trị giá trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho tương tự được mua trong kỳ.

$$\text{Trị giá vốn của hàng hoá xuất kho} = \frac{\text{Số lượng hàng hoá xuất kho}}{\text{Đơn giá bình quân}}$$

Nếu đơn giá bình quân được tính cho cả kỳ được gọi là phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ.

$$\text{Đơn giá bình quân gia quyền cả kỳ} = \frac{\text{Trị giá thực tế của hàng hoá tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế của hàng nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng hoá tồn kho đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng hoá nhập kho trong kỳ}}$$

Nếu đơn giá bình quân được tính sau mỗi lần nhập được gọi là phương pháp bình quân liên hoàn.

$$\text{Đơn giá bình quân sau lần nhập thứ } i = \frac{\text{Trị giá hàng hoá thực tế tồn kho sau lần nhập thứ } i}{\text{số lượng hàng hoá thực tế tồn kho sau lần nhập thứ } i}$$

❖ Phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp này dựa trên cơ sở xuất kho hàng hoá thuộc lô hàng nào thì lấy đúng giá vốn của lô hàng đó để tính giá vốn hàng xuất kho. Áp dụng phương pháp này trong trường hợp kế toán nhận diện được từng lô hàng, từng loại hàng tồn kho, từng lần mua vào và từng đơn giá theo từng hoá đơn của chúng. Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh những mặt hàng có giá trị cao, số lần nhập xuất ít.

Đối với doanh nghiệp thương mại, trị giá vốn hàng tiêu thụ trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Trị giá vốn của hàng tiêu thụ trong kỳ} = \frac{\text{Trị giá mua hàng tiêu thụ trong kỳ}}{\text{Chi phí thu mua phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Phân bổ chi phí thu mua cho hàng tiêu thụ} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán ra trong kỳ}}{\text{Tổng trị giá hàng tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}} * \text{Tổng chi phí thu mua hàng tồn kho đầu kỳ và phát sinh trong kỳ}$$

❖ Chứng từ kế toán sử dụng:

- + Phiếu xuất kho (mẫu 01 – VT)
- + Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (mẫu 03 –VT)
- + Các chứng từ khác có liên quan.

❖ Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng tài khoản 632: Giá vốn hàng bán. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ. Tài khoản này còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa...

Kết cấu của tài khoản 632:

Bên nợ:

-Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh:

- + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá dịch vụ đã bán trong kỳ
- + Các khoản hao hụt, mất mát hàng tồn kho sau khi đã trừ đi phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.

+ Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

-Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư:

- + Số khấu hao bất động sản đầu tư trích lập trong kỳ.
- + Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo bất động sản đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bên có:

-Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản 911: xác định kết quả kinh doanh.

-Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ

-Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số lập năm trước)

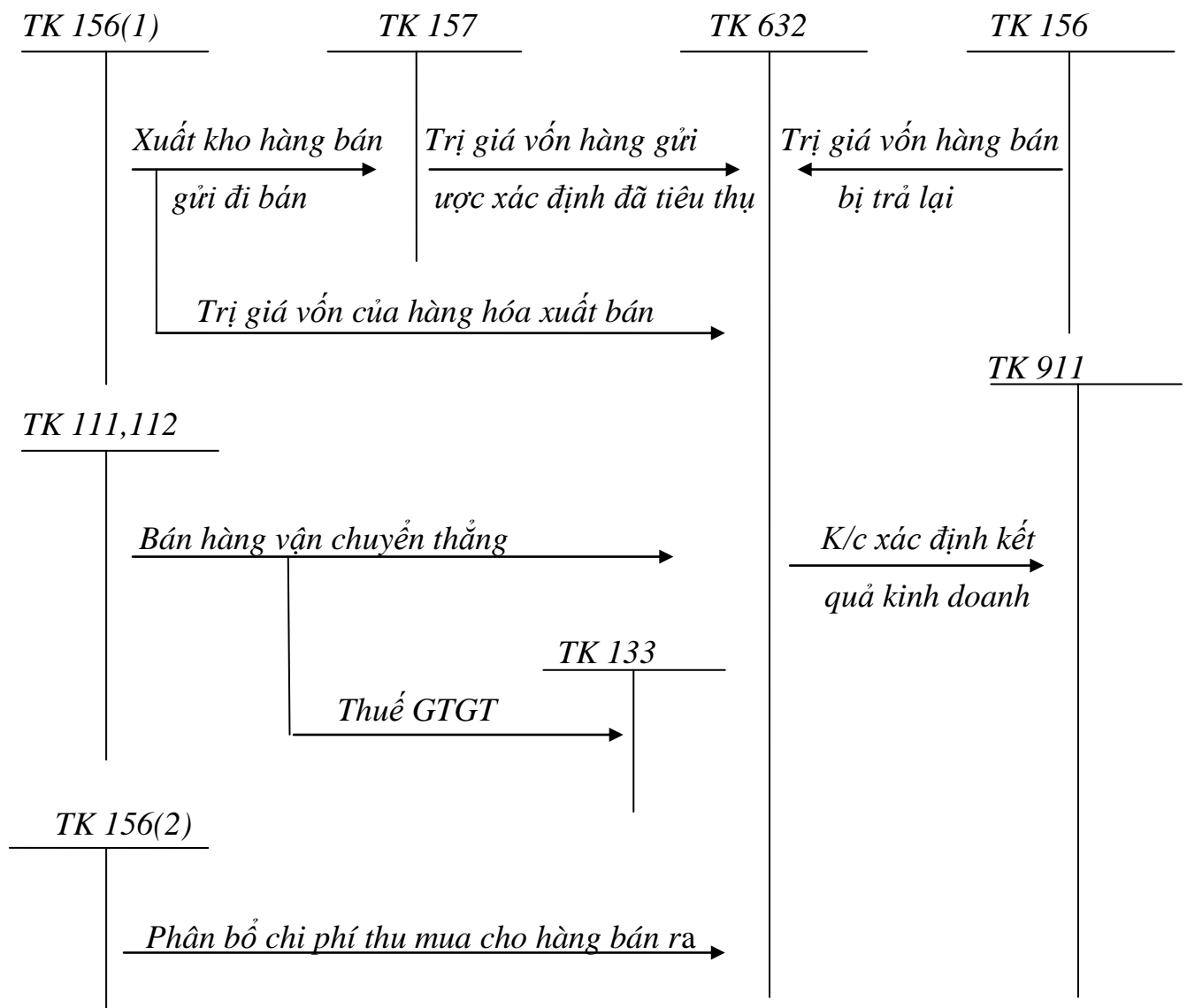
-Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

Nếu sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, còn sử dụng tài khoản 611: mua hàng: tài khoản này phản ánh trị giá vốn thực tế của hàng tăng giảm trong kỳ.

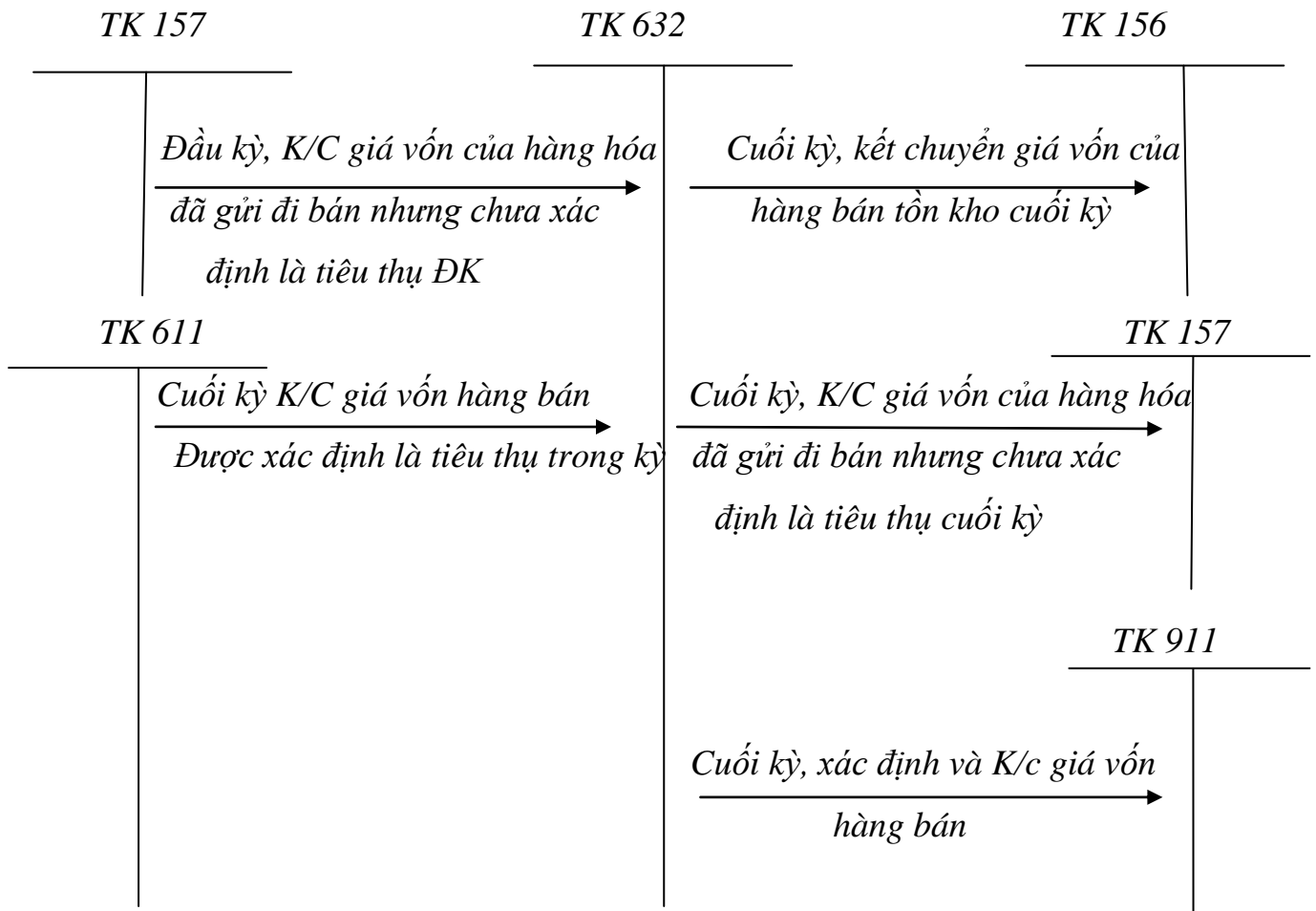
Phương pháp hạch toán:

- Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ được khái quát theo sơ đồ 1.3.1.



Sơ đồ 1.3.1: Hạch toán giá vốn hàng bán (theo phương pháp KKTX).

- Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ được khái quát theo sơ đồ 1.3.2.



Sơ đồ 1.3.2: Hạch toán giá vốn hàng bán (theo phương pháp KKĐK)

1.2.3. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

1.2.3.1. Kế toán chi phí bán hàng.

Chi phí bán hàng là tất cả các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan tới hoạt động bán hàng của doanh nghiệp. Chi phí bán hàng bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí vật liệu bao bì, chi phí dụng cụ đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bảo hành, chi phí mua ngoài, chi phí bằng tiền khác...

❖ Chứng từ kế toán sử dụng:

- + Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (mẫu số 11 – LĐTL).
- + Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (mẫu số 06 – TSCĐ).
- + Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ (mẫu số 07 – VT).
- + Hoá đơn GTGT (mẫu số 01 GTGT – 3LL).
- + Phiếu chi (mẫu số 02 – TT).
- + Chứng từ kế toán liên quan.

❖ Tài khoản kế toán sử dụng: Đề hạch toán chi phí bán hàng, kế toán sử dụng TK641: chi phí bán hàng. Tài khoản này phản ánh các chi phí liên quan và phục vụ cho quá trình tiêu thụ theo nội dung gắn liền với đặc điểm tiêu thụ các loại hình sản phẩm.

❖ Kết cấu tài khoản 641:

Bên nợ: Tập hợp chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ

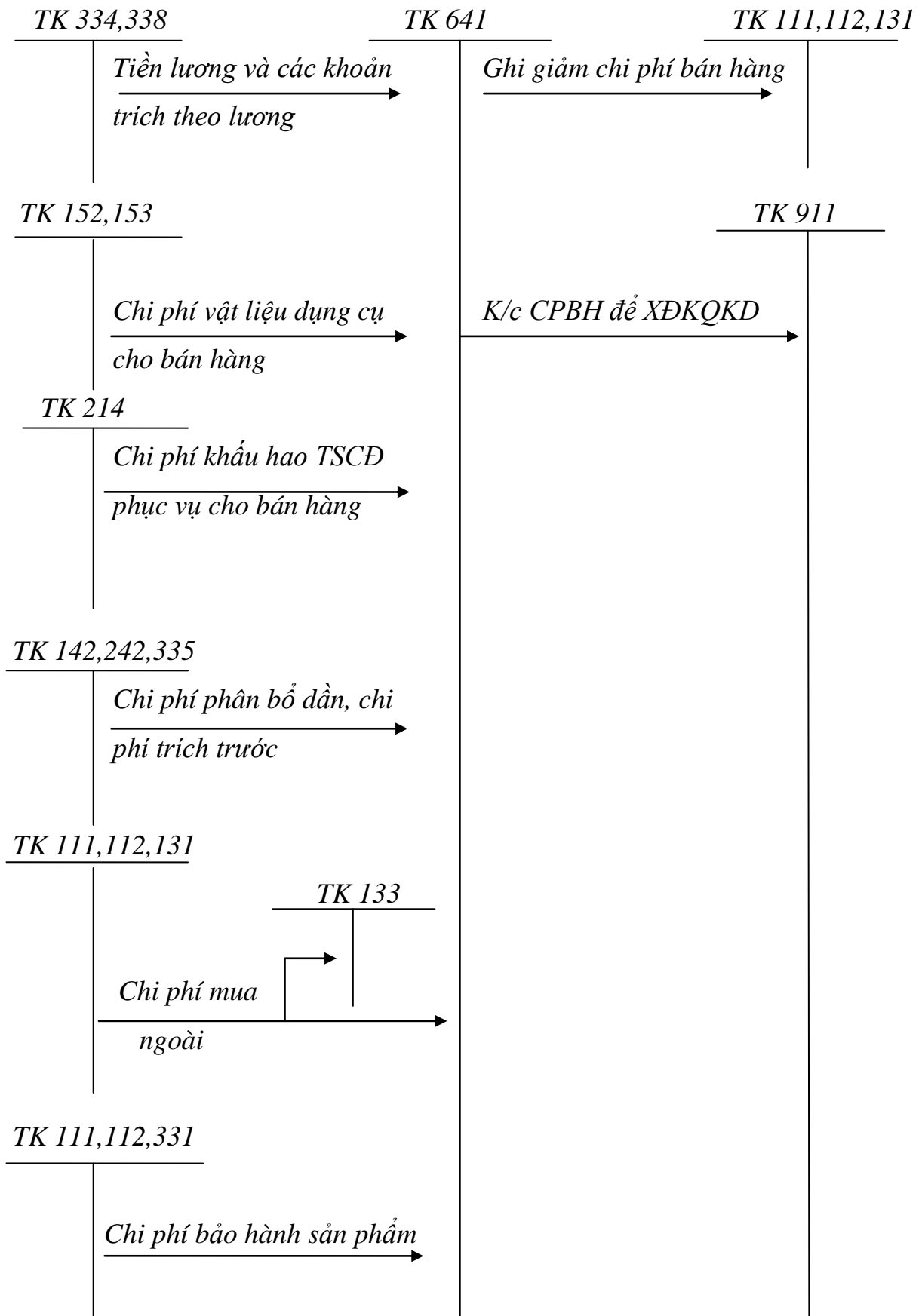
Bên có: Các tài khoản giảm chi phí bán hàng. Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911.

Tài khoản 641 không có số dư và được chi tiết thành 7 tài khoản cấp 2:

- + TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng.
- + TK 6412: Chi phí vận chuyển bao bì.
- + TK 6413: Chi phí công cụ dụng cụ.
- + TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ.
- + TK 6415: Chi phí bảo hành.
- + TK 6417: Chi phí lao vụ, dịch vụ mua ngoài.
- + TK 6418: Chi phí bằng tiền khác.

❖ Phương pháp hạch toán:

❖ Hạch toán chi phí bán hàng được khái quát theo sơ đồ 1.4.1.



Sơ đồ 1.4.1. Hạch toán chi phí bán hàng

1.2.3.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí TSCĐ, thuế, phí, chi phí dự phòng, chi phí bằng tiền khác.

❖ Chứng từ kế toán sử dụng:

- + Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (mẫu số 11 – LĐTL).
- + Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (mẫu số 06 – TSCĐ).
- + Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ (mẫu số 07 – VT).
- + Hoá đơn GTGT (mẫu số 01 GTGT – 3ll).
- + Phiếu chi (mẫu số 02- TT)
- + Chứng từ kế toán liên quan.

❖ Tài khoản kế toán sử dụng.

Đề hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 642: chi phí quản lý doanh nghiệp. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra cho hoạt động chung của toàn doanh nghiệp trong kỳ hạch toán.

❖ Kết cấu tài khoản 642

Bên nợ: Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên có: + Các khoản làm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

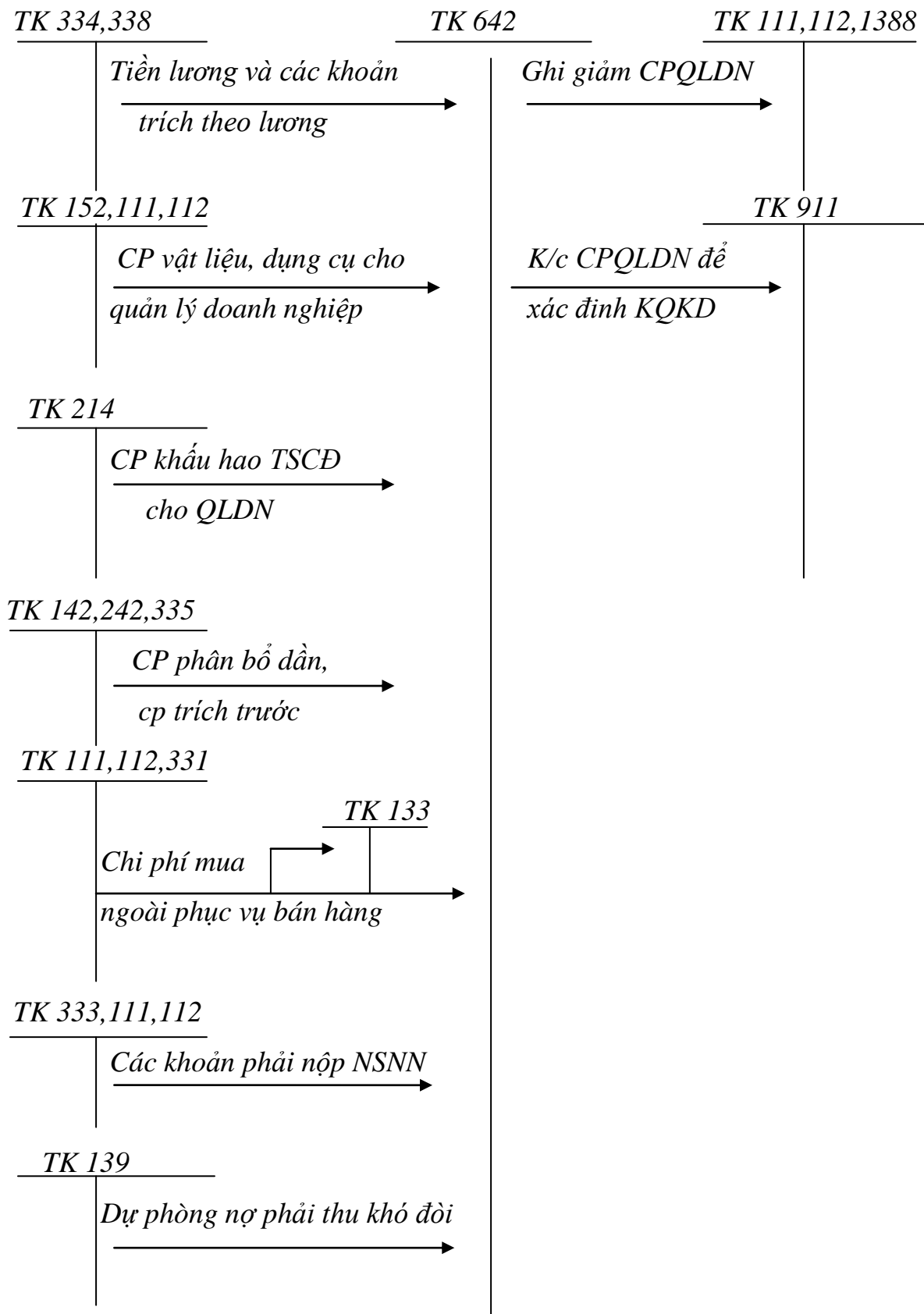
- + Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911.

Tài khoản 642 không có số dư và được chi tiết thành 8 tài khoản cấp 2:

- + TK 6421: chi phí nhân viên quản lý.
- + TK 6422: chi phí vật liệu quản lý.
- + TK 6423: chi phí đồ dùng văn phòng.
- + TK 6424: chi phí khấu hao TSCĐ.
- + TK 6425: thuế, phí, lệ phí.
- + TK 6426: chi phí dự phòng.
- + TK 6427: chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + TK 6428: chi phí bằng tiền khác.

❖ Phương pháp hạch toán:

Hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp được khái quát theo sơ đồ 1.4.2.



Sơ đồ 1.4.2: Hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.2.4. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính.

1.2.4.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản lợi ích kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư tài chính. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm một số nội dung: lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá dịch vụ, cổ tức lợi nhuận được chia.

❖ Chứng từ kế toán sử dụng:

- + Phiếu thu (mẫu số 01 – TT).
- + Giấy báo có của ngân hàng.
- + Các khế ước cho vay, biên bản ghi nhận nợ.
- + Các chứng từ có liên quan.

❖ Tài khoản kế toán sử dụng: Để hạch toán doanh thu hoạt động tài chính kế toán sử dụng tài khoản 515: Doanh thu hoạt động tài chính.

❖ Kết cấu của tài khoản 515:

Bên nợ:

- + Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).
- + Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911:

Xác định kết quả kinh doanh.

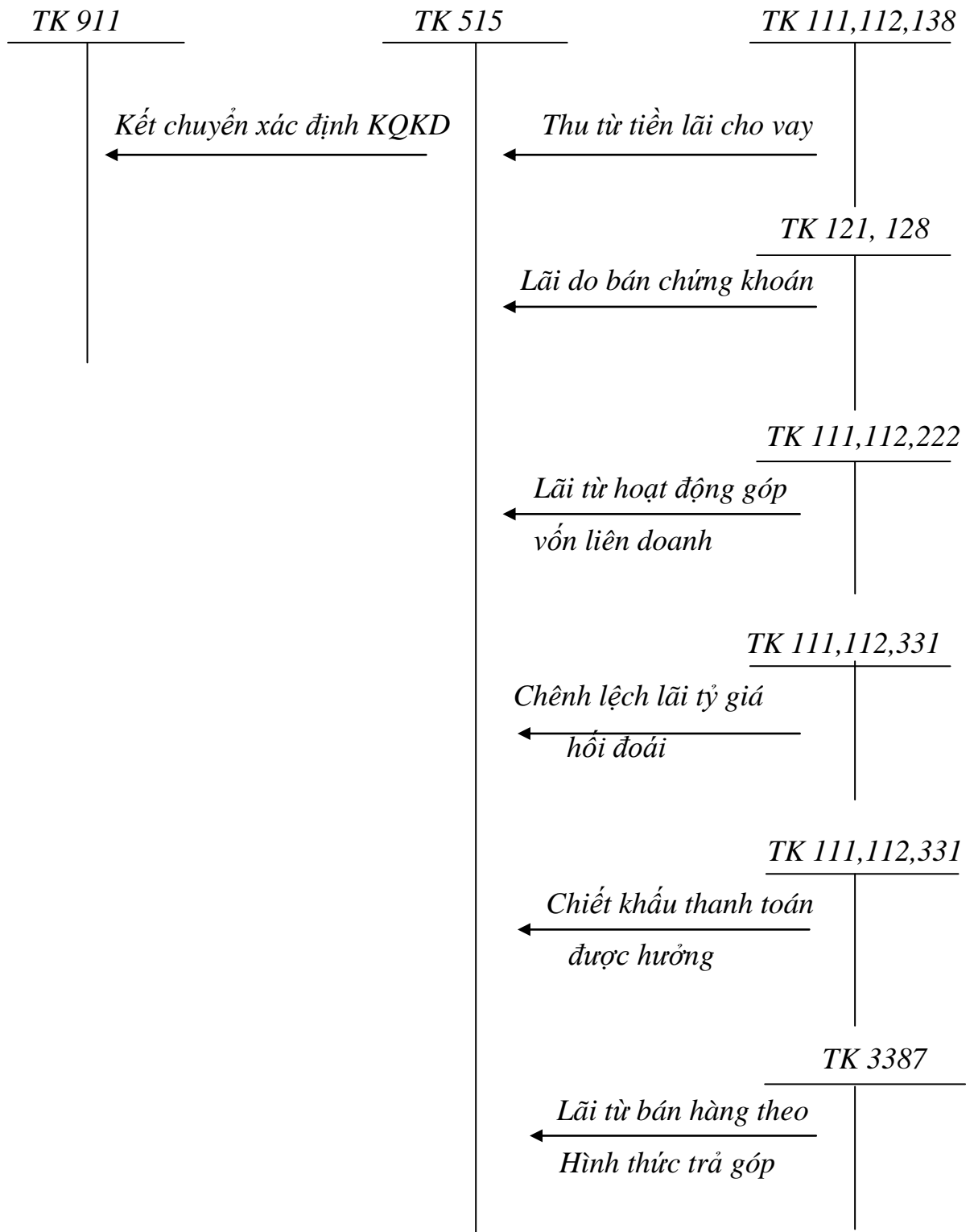
Bên có:

- + Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia.
- + Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.
- + Chiết khấu thanh toán được hưởng.
- + Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ

❖ Phương pháp hạch toán.

Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính được khái quát theo sơ đồ 1.5.1.



Sơ đồ 1.5.1: Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.4.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư tài chính. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm một số nội dung sau: chi trả tiền lãi đi vay, lỗ từ bán chứng khoán, chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, tiền lãi từ mua hàng theo hình thức trả góp.

❖ Chứng từ kế toán sử dụng:

- + Phiếu chi (mẫu số 02 – TT).
- + Giấy báo nợ của ngân hàng.
- + Các khế ước đi vay, biên bản ghi nhận nợ.
- + Các chứng từ có liên quan.

❖ Tài khoản kế toán sử dụng: để hạch toán chi phí hoạt động tài chính kế toán sử dụng TK 635: chi phí hoạt động tài chính.

❖ Kết cấu của tài khoản 635.

Bên nợ:

- + Các khoản chi phí hoạt động tài chính.
- + Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn.
- + Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện).
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- + Chi phí đất chuyển nhượng cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ.
- + Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (lỗ tỷ giá giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính.

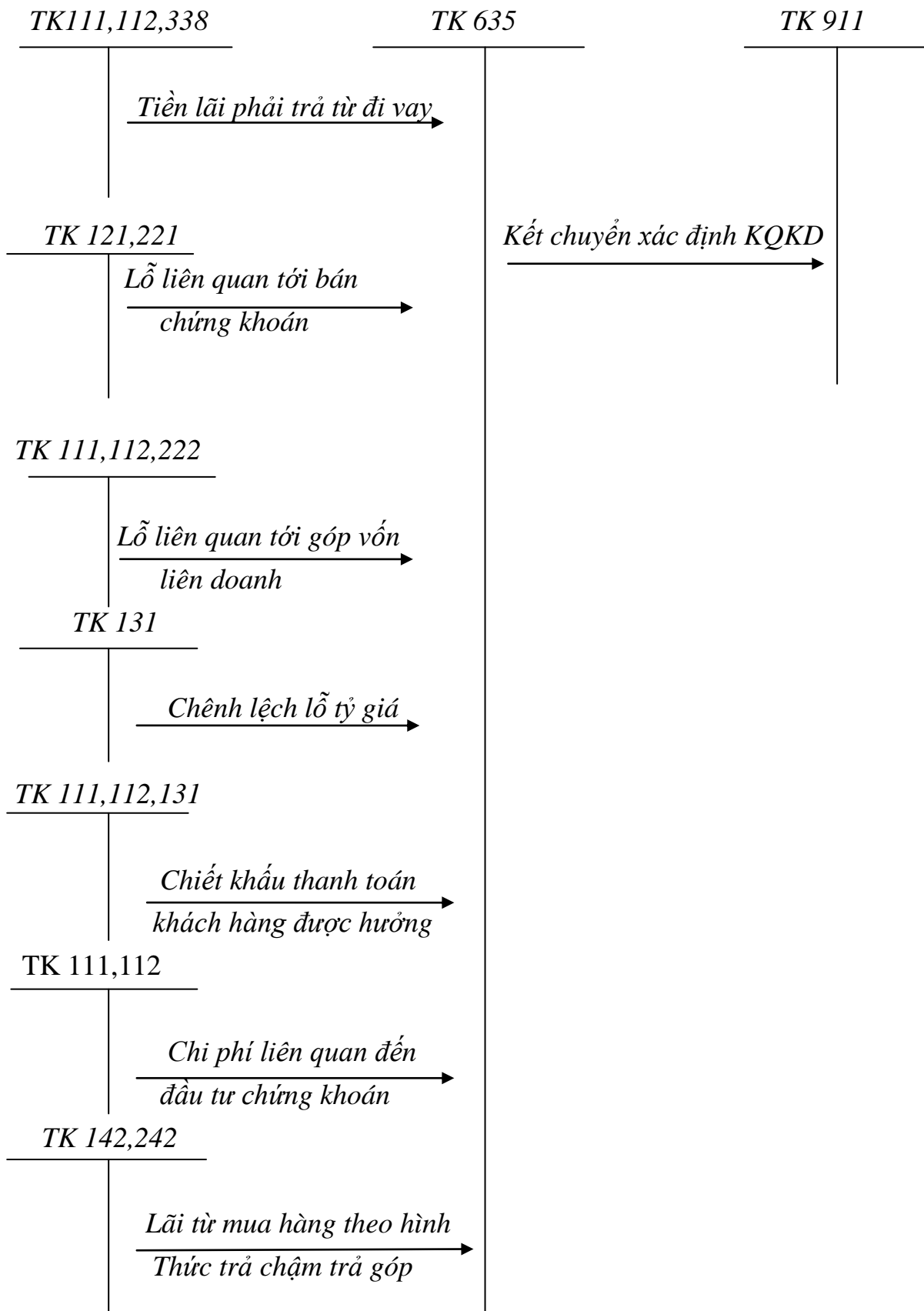
Bên có:

- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- + Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

❖ Phương pháp hạch toán:

Hạch toán chi phí hoạt động tài chính được khái quát theo sơ đồ 1.5.2.



Sơ đồ 1.5.2: Hạch toán chi phí hoạt động

1.2.5. Kế toán chi phí, thu nhập hoạt động khác.**1.2.5.1. Kế toán thu nhập hoạt động khác.**

Thu nhập hoạt động khác: là các khoản thu nhập không phải là doanh thu của doanh nghiệp, đây là các khoản thu nhập được tạo ra từ hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý.

❖ Chứng từ sử dụng:

+ Phiếu thu.

+ Giấy báo có của ngân hàng.

+ Biên bản thanh lý TSCĐ.

+ Các chứng từ có liên quan.

❖ Tài khoản kế toán sử dụng: Để hạch toán doanh thu hoạt động tài chính kế toán sử dụng tài khoản 711: Thu nhập hoạt động khác.

❖ Kết cấu của tài khoản 711.

Bên nợ:

+ Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

+ Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911: Xác định kết quả kinh doanh.

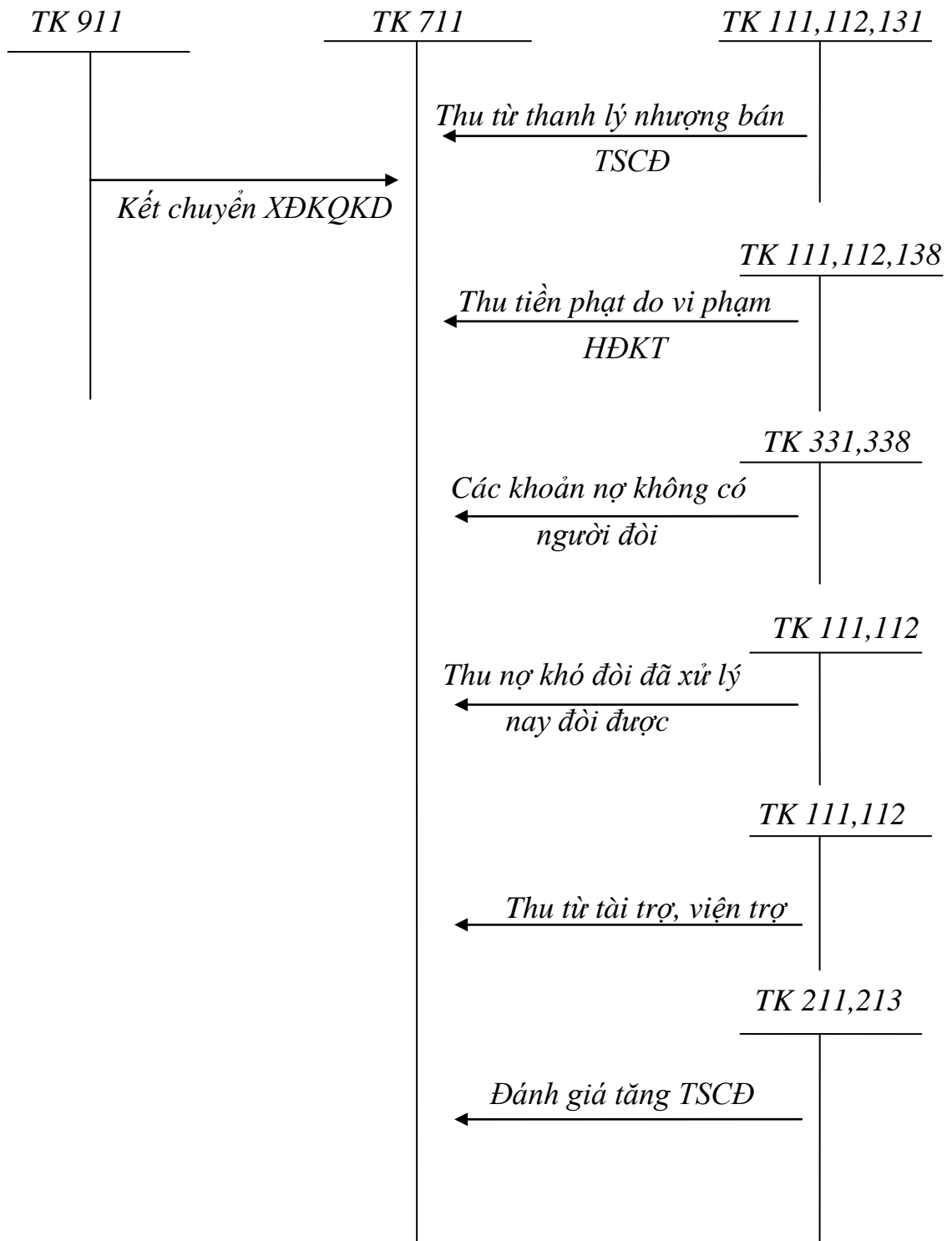
Bên có:

+ Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.

❖ Phương pháp hạch toán.

Hạch toán thu nhập hoạt động khác được khắt quát theo sơ đồ 1.6.1.



Sơ đồ 1.6.1: Hạch toán thu nhập hoạt động khác.

1.2.5.2. Kế toán chi phí hoạt động khác.

Chi phí hoạt động khác: là các khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Đây là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Chi phí hoạt động khác gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

❖ Chứng từ sử dụng:

- + Phiếu chi.
- + Giấy báo nợ của ngân hàng.
- + Biên bản thanh lý TSCĐ.
- + Các chứng từ có liên quan.

❖ Tài khoản kế toán sử dụng: Để hạch toán chi phí hoạt động khác kế toán sử dụng tài khoản 811: chi phí hoạt động khác. Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

❖ Kết cấu của tài khoản 811:

Bên nợ:

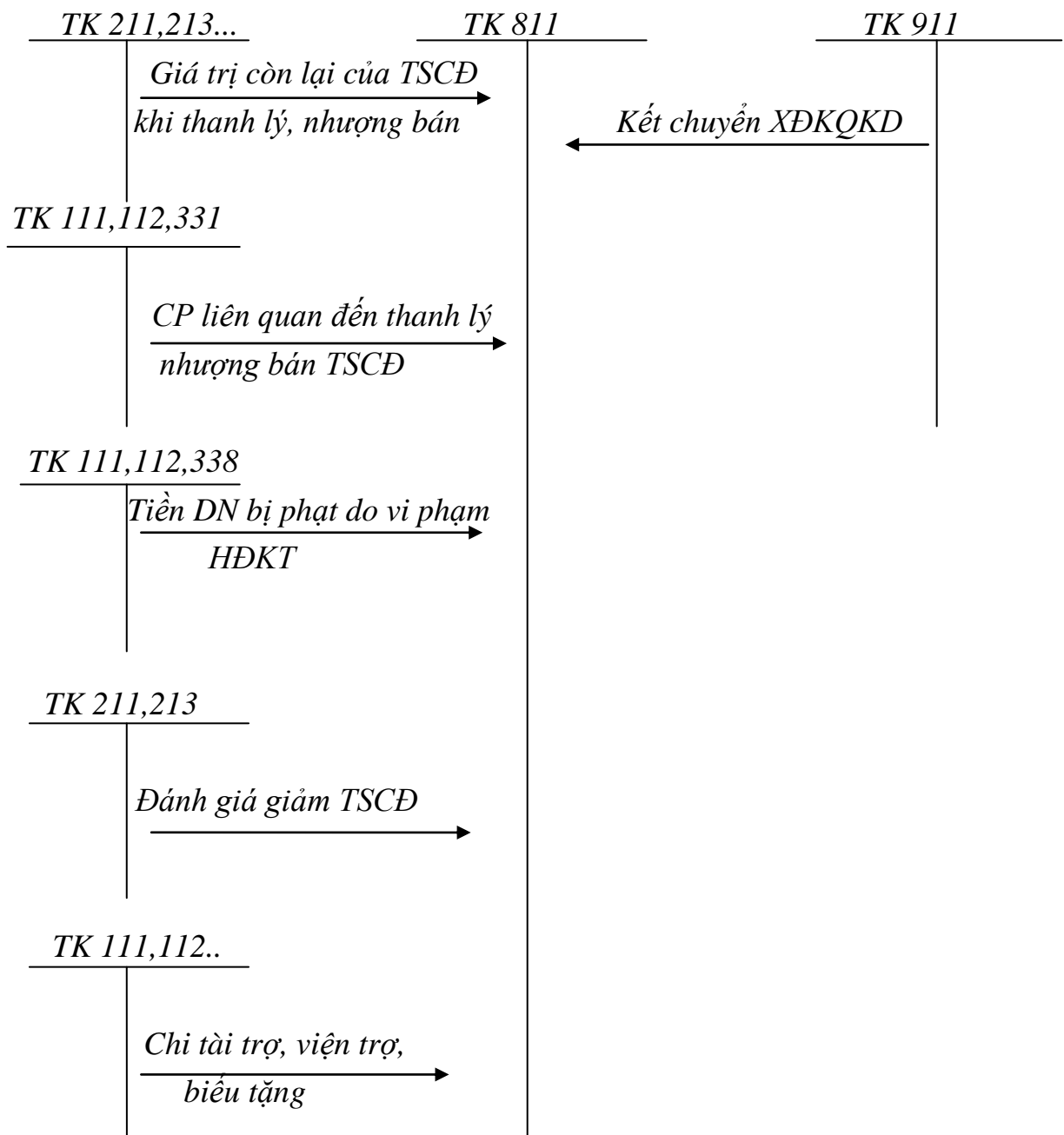
- + Các chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên có:

+ Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911: xác định kết quả kinh doanh.

❖ Phương pháp hạch toán.

Hạch toán chi phí hoạt động khác được khái quát theo sơ đồ 1.6.2.



Sơ đồ 1.6.2: Hạch toán chi phí hoạt động khác

1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả tài chính cuối cùng mà doanh nghiệp đạt được trong một thời kỳ nhất định do các hoạt động sản xuất kinh doanh và do hoạt động khác mang lại được biểu hiện thông qua các chỉ tiêu lãi, lỗ.

+ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

+ Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

+ Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

Cách xác định kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (lãi, lỗ) được xác định trên cơ sở tổng hợp tất cả các kết quả của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, kết quả hoạt động khác.

$$\begin{array}{l} \text{Lãi, lỗ từ} \\ \text{hoạt động} \\ \text{bán hàng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần về} \\ \text{bán hàng và cung cấp} \\ \text{dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{hàng bán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí BH} \\ \text{và QLDN} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần về bán} \\ \text{hàng và cung cấp dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu bán hàng} \\ \text{và cung cấp dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{giảm trừ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lãi, lỗ từ hoạt động} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu từ hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí từ hoạt động tài} \\ \text{chính} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lãi, lỗ từ hoạt động khác} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập từ hoạt} \\ \text{động khác} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí từ hoạt} \\ \text{động khác} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lãi, lỗ từ hoạt} & & \text{Lãi, lỗ từ hoạt} & & \text{Lãi, lỗ từ hoạt} & & \text{Lãi, lỗ từ hoạt} \\ \text{động kinh doanh} & = & \text{động bán hàng} & + & \text{động tài chính} & + & \text{động khác} \end{array}$$

❖ Chứng từ sử dụng:

Phiếu kế toán và các chứng từ có liên quan.

❖ Tài khoản kế toán sử dụng.

Tài khoản 911: Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản này dùng để xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Kết cấu của tài khoản 911:

Bên nợ:

+ Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán.

+ Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN và chi phí khác.

+ Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

+ Kết chuyển lãi.

Bên có:

+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ bán trong kỳ.

+ Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và các khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN.

+ Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 421: Lợi nhuận chưa phân phối

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân phối, xử lý kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu của tài khoản 421:

Bên nợ:

+ Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Trích lập các quỹ của doanh nghiệp, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ

đông, nhà đầu tư...

- + Lợi nhuận nộp cấp trên.

Bên có:

+ Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

- + Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ cấp dưới được cấp trên bù.

- + Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 421 có thể có số dư nợ hoặc dư có.

Số dư nợ: số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Số dư có: số lợi nhuận chưa phân phối.

Tài khoản 821: Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế TNDN của doanh nghiệp bao gồm: chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Kết cấu của tài khoản 821:

Bên nợ:

- + Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm.

+ Thuế TNDN hiện hành của các năm khác phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.

+ Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

- + Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại.

+ Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên có TK 8212: “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” lớn hơn số phát sinh bên nợ TK 8212: “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên có TK 911: “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên có:

- + Số thuế TNDN hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế

TNDN hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập hiện hành đã ghi nhận trong năm.

+ Số thuế TNDN được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại.

+ Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

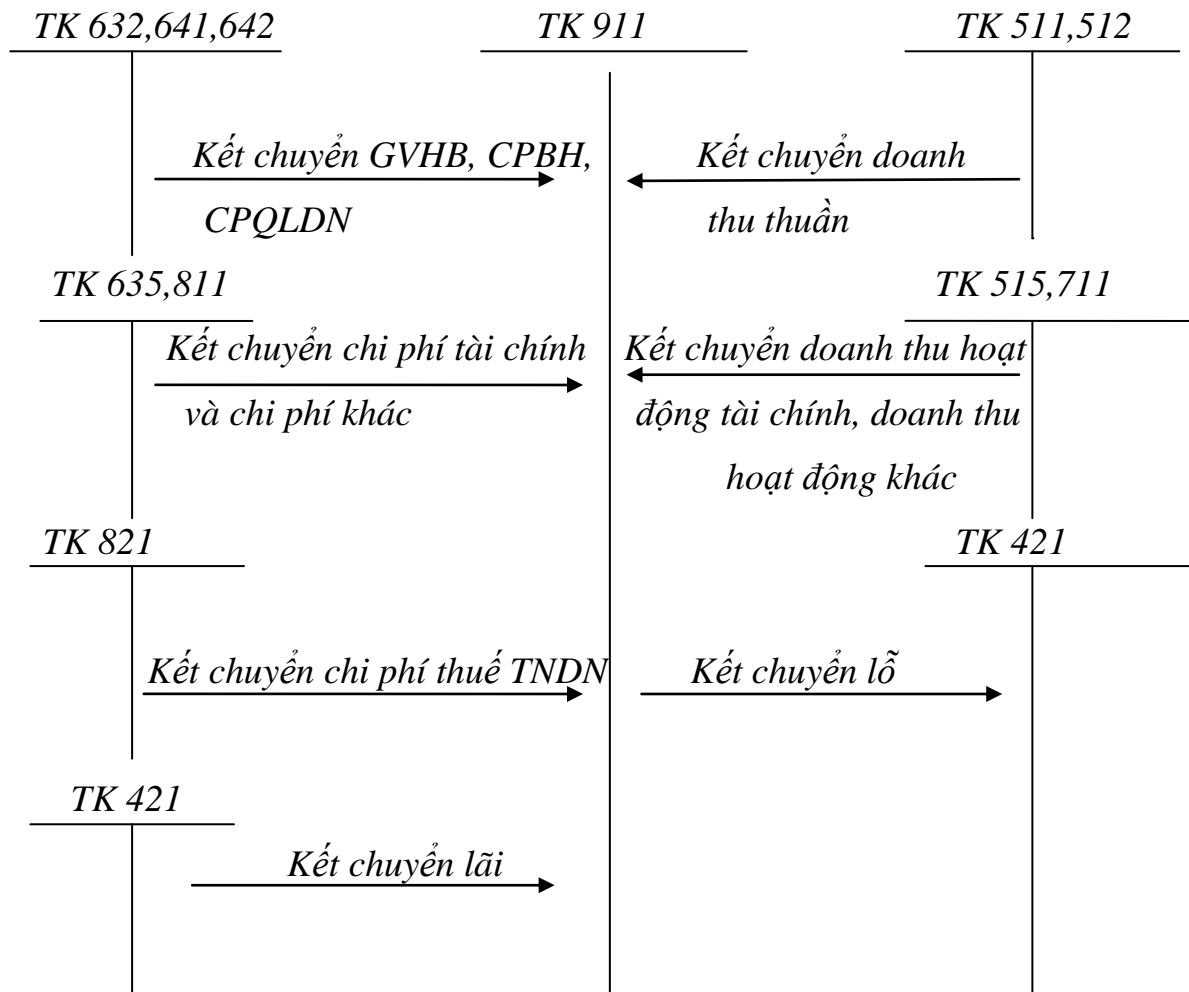
+ Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm vào TK 911: Xác định kết quả kinh doanh.

+ Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên nợ TK 8212: “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” lớn hơn số phát sinh bên có TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên nợ TK 911: “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ.

❖ Phương pháp hạch toán.

Hạch toán xác định kết quả kinh doanh được khái quát theo sơ đồ 1.7.



Sơ đồ 1.7: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM

2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.

Tên công ty: Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

Trụ sở: 32 Lý Thường Kiệt - TP.Hải Dương.

MST: 0800388342

TK giao dịch: 1480205112034

Tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh Hải Dương.

Được thành lập từ năm 2005 với chức năng chủ yếu là kinh doanh các loại mặt hàng điều hòa, tủ lạnh, tivi, máy giặt..... Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam đã có hơn 5 năm hoạt động kinh doanh và đã dần thay đổi từ quy mô hoạt động nhỏ cho đến quy mô hoạt động lớn hơn và có cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ và có hiệu quả.

Khi mới thành lập công ty đăng ký mức vốn điều lệ là 3 tỷ đồng. Đến đầu năm 2010 công ty đã bổ sung thêm vốn kinh doanh trên 10 tỷ đồng. Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam là một trong những doanh nghiệp lớn hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, buôn bán các loại mặt hàng điện tử. Do trên thị trường ngày càng xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh nhưng Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam được khách hàng quan tâm do chất lượng sản phẩm tốt, giá cả hợp lý. Vì vậy, Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam không ngừng đa dạng hoá các hình thức bán hàng, chăm sóc, tư vấn miễn phí cho khách hàng. Cùng với chính sách của Nhà nước, sự biến đổi của tỷ giá ngoại tệ và yêu cầu mới của cơ chế thị trường công ty đã chấn chỉnh kịp thời quy mô quản lý và các chế độ ưu đãi với khách hàng, làm tăng hiệu quả kinh doanh, giải quyết nhu cầu công ăn việc làm và làm tăng thu nhập cho nhân viên trong công ty.

Năm 2007 do làm ăn có lãi nên công ty đã mở thêm một chi nhánh tại số 15 Tuy Hoà – TP Hải Dương để đẩy mạnh kinh doanh với vốn đầu tư được tăng lên là 7 tỷ. Năm 2010 công ty lại tiếp tục mở thêm một chi nhánh tại số 186 Nguyễn Lương Bằng –TP Hải Dương với số vốn đầu tư tăng lên là 10 tỷ. Vì vậy công ty ngày càng phát triển, đứng vững trong thị trường kinh doanh cũng như niềm tin của khách hàng đối với công ty.

Công ty có đội ngũ nhân viên tâm huyết, có trình độ chuyên môn. Họ thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ nên đã đáp ứng được nhu cầu làm việc trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Với hướng kinh doanh hợp lý cùng với sự sáng suốt trong quản lý và đặc biệt với đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm sẽ là nhân tố chủ yếu đưa Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam ngày càng phát triển hơn.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh.

Hiện nay Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam là công ty hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh các loại mặt hàng điều hoà, tủ lạnh, ti vi, máy giặt tại Hải Dương. Công ty đã duy trì được tốc độ tăng trưởng ở mức khá cao và vững chắc, đạt được niềm tin đối với người tiêu dùng, đạt được một thị phần tương đối lớn ở Hải Dương.

Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam là nhà phân phối, đại lý chính thức của các hãng nổi tiếng kinh doanh các mặt hàng: Điều hoà, tủ lạnh, máy giặt, ti vi....

Chức năng hoạt động.

Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam là công ty hoạt động trên lĩnh vực điện tử với chức năng chính là: phân phối và bán lẻ đến người tiêu dùng các sản phẩm điện tử.

Nhiệm vụ.

Để thực hiện được các chức năng đã đề ra trước mắt công ty đã đặt ra cho mình những nhiệm vụ chủ yếu:

+ Công ty có nhiệm vụ sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đúng chế độ hiện hành.

+ Tuân thủ hợp đồng kinh tế đã ký, đảm bảo chữ tín đối với khách hàng.

+ Nắm bắt khả năng kinh doanh, nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng để tổ chức kinh doanh hợp lý.

+ Chấp hành và thực hiện nghiêm chỉnh chế độ nộp ngân sách Nhà nước, đồng thời đảm bảo quyền lợi pháp lý cho người lao động.

Vị trí.

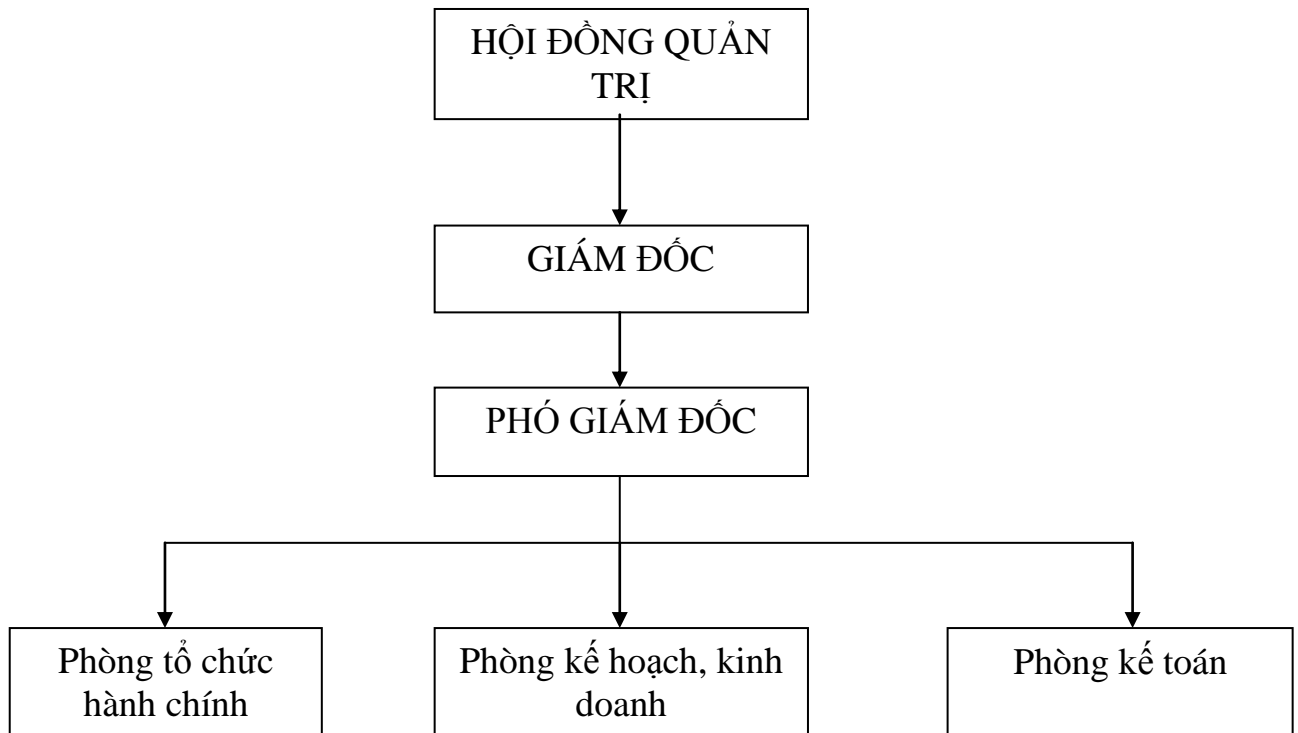
Tuy chỉ là một công ty có quy mô vừa nhưng Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam đã tạo dựng cho mình một vị trí vững chắc. Với chức năng chính là tổ chức phân phối các sản phẩm điện tử công ty còn giữ một vị trí chủ đạo trong việc giúp ngành điện tử tiếp cận với đời sống và từng bước hiện đại hoá đời sống của người dân. Công ty còn tiếp cận các ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất thế giới nhằm từng bước đưa ngành công nghệ nước ta phát triển, hoà nhập cùng thị trường thế giới.

Phương hướng hoạt động.

Để hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong công việc Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam đã xác định cho mình phương hướng hoạt động chính đó là: từng bước phát triển, chiếm lĩnh thị trường trong nước.

2.1.2. Cơ cấu bộ máy quản lý.

Trong bất kỳ doanh nghiệp nào việc tổ chức bộ máy quản lý hết sức cần thiết và không thể thiếu được nó đảm bảo chặt chẽ tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Là một doanh nghiệp mới thành lập vì vậy điều này phải được đặt lên hàng đầu, các bộ phận trong bộ máy quản lý phải có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, được phân cấp trách nhiệm và quyền hạn đảm bảo chức năng quản lý và điều hành của công ty. Cụ thể bộ máy quản lý được thể hiện qua sơ đồ 1.1.



Sơ đồ 1.1: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban:

+ Giám đốc: là người đứng đầu công ty giữ vai trò lãnh đạo công ty. Là đại diện pháp nhân của công ty trước pháp luật. Giám đốc đại diện quyền lợi của toàn bộ cán bộ công nhân viên của công ty và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Phó giám đốc: là người có trách nhiệm xây dựng chiến lược tiêu thụ hàng hoá, lập kế hoạch tiêu thụ hàng hoá. Duy trì phát triển thị phần và thị trường trên cơ sở nắm chắc đối thủ cạnh tranh đề đạt với giám đốc cùng tập thể nhân viên đề ra chính sách nhằm củng cố và mở rộng thị trường. Phó giám đốc là người thay mặt giám đốc điều hành công tác toàn công ty chịu trách nhiệm về chất lượng, công tác an toàn lao động.

+ Phòng kế hoạch kinh doanh: chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của công ty, cùng phó giám đốc lập kế hoạch để tiêu thụ hàng hoá, tìm kiếm thị trường. Là cơ quan chuyên môn, có chức năng tham mưu giúp giám đốc và chịu trách nhiệm trước ban giám đốc về tổ chức, xây dựng, thực hiện công tác kinh doanh của công ty. Thực hiện việc cung ứng hàng hoá, xây dựng hợp đồng mua bán, đại lý, ký gửi hàng hoá, dịch vụ trong công ty.

+ Phòng kế toán: có chức năng giúp giám đốc về lĩnh vực tài chính kế toán, có trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện các kế hoạch tài chính và tình hình chấp hành các chế độ tài chính của công ty giúp cho việc đảm bảo quá trình luân chuyển vốn phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời bảo toàn và phát triển nguồn vốn của công ty. Đây là phòng ban có chức năng vô cùng quan trọng của công ty trong quá trình hoạt động, có trách nhiệm thực hiện ghi chép, phân loại, tổng hợp nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh theo những nội dung công tác kế toán bằng phương pháp khoa học của kế toán.

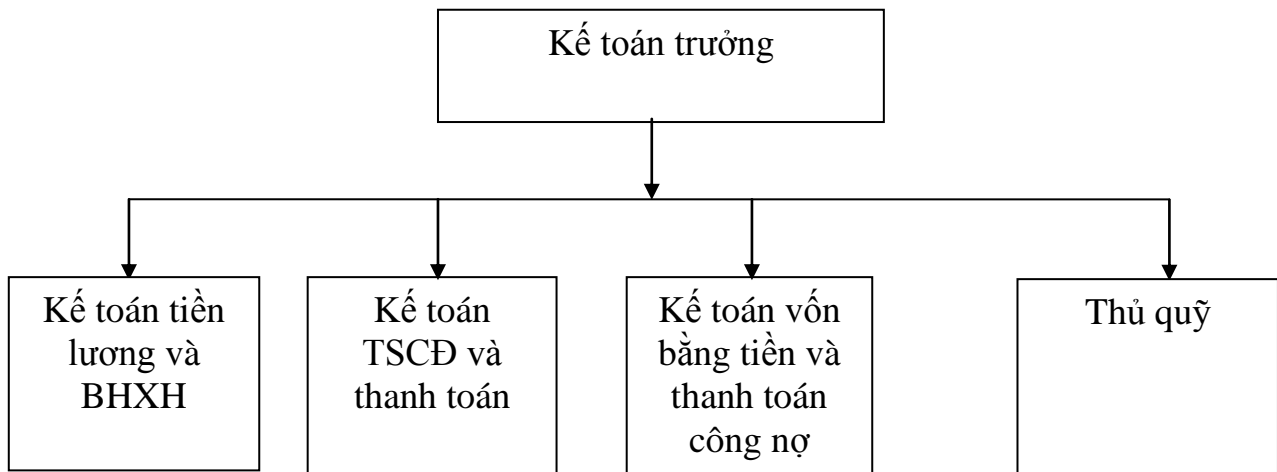
+ Phòng tổ chức hành chính: Giúp giám đốc tổ chức quản lý toàn bộ số công nhân viên trong công ty. Chăm lo toàn bộ mặt đời sống tinh thần cho công nhân viên trong công ty, giúp ban giám đốc sắp xếp vị trí công việc của các bộ phận phòng ban sao cho hợp lý và có hiệu quả. Phòng hành chính là phòng chức năng tham mưu cho giám đốc thực hiện việc quản lý cán bộ công nhân viên trong công ty và thực hiện các chính sách cho người lao động theo quy định của pháp luật. Có chức năng quản lý nhân sự một cách hợp lý, khoa học. Lập kế hoạch sử dụng lao động, tuyển lao động và điều phối lao động trong toàn công ty.

2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.

Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam tổ chức bộ máy công tác kế toán theo hình thức tập trung. Với hình thức này toàn bộ công việc kế toán trong công ty đều được tiến hành xử lý tại phòng kế toán của công ty. Từ thu nhập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ kế toán, lập các báo cáo tài chính. Do đó đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất đối với công tác chuyên môn, kiểm tra, xử lý các thông tin kế toán kịp thời, chặt chẽ, thuận tiện cho việc phân công lao động và chuyên môn hoá, nâng cao năng suất lao động. Ở Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam ngoài kế toán trưởng còn có 4 nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên. Do vậy mọi người đều đảm nhận công việc nặng nề, đòi hỏi phải có sự cố gắng và tinh thần trách nhiệm cao.

Bộ máy kế toán trong Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam tổ chức theo hình thức tập trung được chia thành các bộ phận theo sơ đồ 1.2.



❖ **Kế toán trưởng:** là người tổ chức và chỉ đạo toàn diện công tác kế toán của công ty. Tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, khoa học, hợp lý phù hợp với quy mô phát triển của công ty và theo yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Phân công lao động kế toán hợp lý, hướng dẫn toàn bộ công việc kế toán trong phòng kế toán, đảm bảo cho từng bộ phận kế toán, từng nhân viên kế toán phát huy được khả năng chuyên môn, tạo sự kết hợp chặt chẽ giữa các bộ phận kế toán có liên quan.

Tổ chức kiểm kê định kỳ tài sản, vật tư, tiền vốn, xác định giá trị tài sản theo mặt bằng thị trường.

Chịu trách nhiệm lập và nộp đúng hạn báo cáo quyết toán thống kê với chất lượng cao. Tổ chức bảo quản giữ tài liệu chứng từ, giữ bí mật các số liệu thuộc quy định của Nhà nước.

❖ **Kế toán tiền lương và BHXH:**

Có nhiệm vụ chủ yếu là kiểm tra, tổng hợp, lập báo cáo tài chính của công ty, giúp kế toán trưởng lưu trữ hồ sơ tài liệu kế toán. Tổ chức kế toán tổng hợp và chi tiết các nội dung hạch toán: nguồn vốn kinh doanh, các quỹ doanh nghiệp. Kế toán tổng hợp kiêm luôn nhiệm vụ tiền lương và BHXH.

❖ **Kế toán TSCĐ và thanh toán:** có nhiệm vụ phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm của TSCĐ trong công ty. Tính khấu hao, theo dõi sửa chữa, thanh lý, nhượng bán TSCĐ khác....

❖ **Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán công nợ:** Theo dõi và hạch toán kế toán vốn bằng tiền, tài sản lưu động, nguồn vốn và các quỹ, doanh thu, theo dõi chi phí và các khoản công nợ, xác định kết quả kinh doanh, thanh toán với Nhà nước và phân phối lợi nhuận.

❖ **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ bảo quản tiền mặt, thu tiền và thanh toán chi trả cho các đối tượng theo chứng từ được duyệt. Hàng tháng vào sổ quỹ lên các báo cáo quỹ, kiểm kê số tiền thực tế trong kết phải khớp với số dư trên báo cáo quỹ. Thủ quỹ phải có trách nhiệm bồi thường khi xảy ra thất thoát tiền mặt do chủ quan gây ra và phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của Nhà nước về quản lý tiền mặt. Hàng tháng tổ chức đi thu tiền ở các tổ chức hay cá nhân còn thiếu và rút tiền mặt ở tài khoản ngân hàng về nhập quỹ.

2.1.4.2. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp.

- + Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- + Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam, đơn vị tính: đồng.
- + Chế độ kế toán: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- + Hình thức kế toán: Nhật ký chung.
- + Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- + Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh
- + Kỳ lập báo cáo: Theo quý, năm.

2.1.4.3. Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán.

+ Hệ thống chứng từ: Công ty vận dụng hệ thống chứng từ ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

+ Hệ thống tài khoản: Hiện nay công ty đang vận dụng hệ thống tài khoản ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2.1.4.4. Tổ chức vận dụng hình thức kế toán, sổ sách.

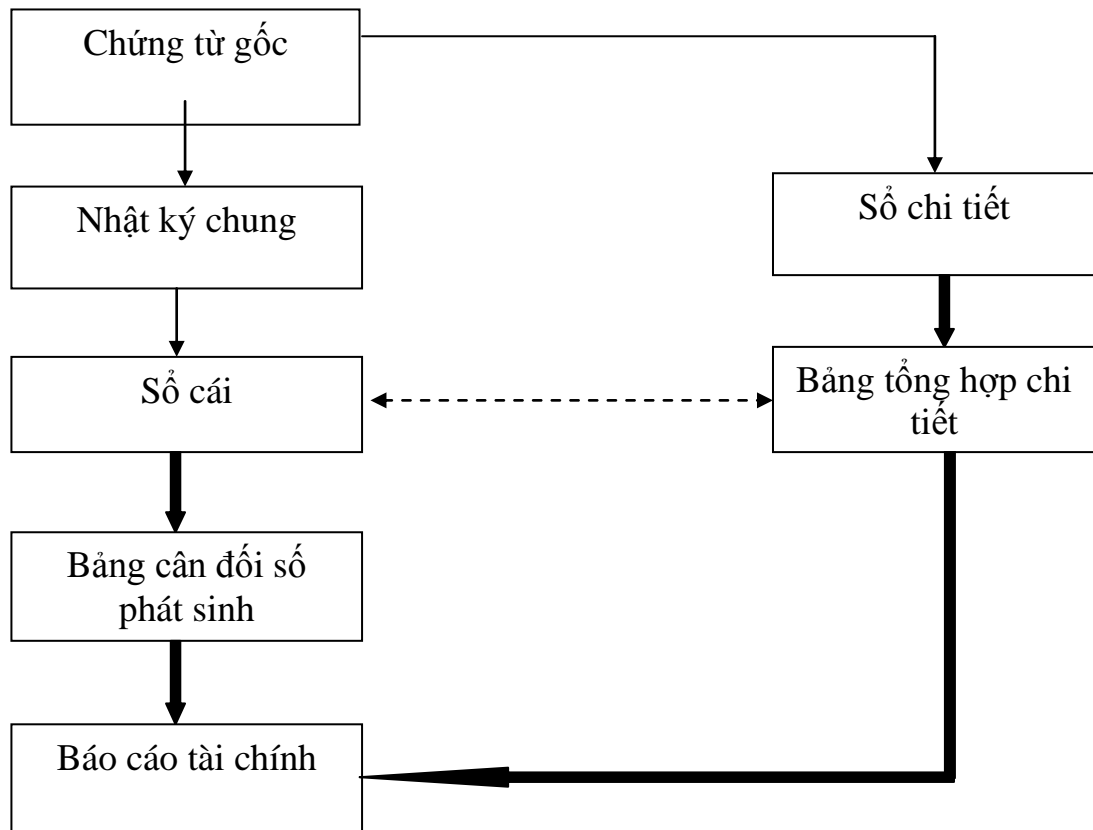
Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: tất cả các

ngoại vụ kinh tế phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của ngoại vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo từng ngoại vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung bao gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- + Sổ Nhật ký chung
- + Sổ cái
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung của công ty được khái quát theo sơ đồ sau.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ➔ Ghi cuối kỳ
- ←- - - -> Đối chiếu số liệu cuối kỳ

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi số liệu vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Nhật ký chung để ghi vào sổ cái các tài khoản phù hợp. Đồng thời từ các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ chi tiết. Cuối quý, cuối năm kế toán tổng hợp các số liệu từ Sổ cái để lập Bảng cân đối tài khoản, đồng thời cũng từ sổ chi tiết tài khoản, kế toán lập bảng tổng hợp chi tiết sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết được lập từ các sổ chi tiết được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

Tổ chức hệ thống báo cáo tài chính: Công ty đang áp dụng hệ thống báo cáo tài chính theo chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán, kiểm toán do Bộ tài chính ban hành, kỳ lập báo cáo là theo quý, năm. Bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN).
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN).
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B04-DN).
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04-DN).

Ngoài ra kế toán còn lập thêm các báo cáo khác như: Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo thuế....

2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM.

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

2.2.1.1. Đặc điểm sản phẩm và phương thức bán hàng tại công ty.

❖ Sản phẩm kinh doanh.

Hiện nay công ty đang kinh doanh các mặt hàng điều hòa, tủ lạnh, máy giặt, ti vi.... Công ty còn là đại lý chính thức của nhiều hãng điện tử nổi tiếng như

Samsung, LG, Sony, Toshiba, Sanyo, Funiki, Hitachi.....

❖ **Phương thức bán hàng.**

Do sự đa dạng của nền kinh tế thị trường, hiện nay công ty đang áp dụng hình thức bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu của từng khách hàng.

Hình thức bán buôn: Với hình thức này việc bán hàng sẽ thông qua hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các bên. Vì vậy nên hình thức bán buôn rất đa dạng đối với: doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại, trường học.... Phương thức bán hàng này chủ yếu thanh toán bằng chuyển khoản. Khi bên mua nhận được chấp nhận thanh toán hoặc đã thanh toán tiền ngay thì hàng hoá sẽ được xác định là tiêu thụ.

Hình thức bán lẻ: Với hình thức này khách hàng đến mua hàng tại cửa hàng với giá do cửa hàng đã niêm yết trên mỗi sản phẩm. Theo hình thức này nhân viên bán hàng trực tiếp thu tiền và giao cho khách hàng, thanh toán chủ yếu bằng tiền mặt. Thời điểm xác định là tiêu thụ là thời điểm nhận được báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng.

2.2.1.2. Kế toán doanh thu bán hàng tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

❖ **Chứng từ sử dụng:**

Khi khách hàng mua hàng của công ty thì nhân viên bán hàng sẽ viết Hoá đơn GTGT (mẫu 01GTKT-3LL). Hoá đơn GTGT được lập thành 3 liên:

- + Liên 1 (màu tím): Lưu tại cuốn.
- + Liên 2 (màu đỏ): Giao cho khách hàng.
- + Liên 3 (màu xanh): Nội bộ (dùng ghi chép sổ sách).

Trên hoá đơn GTGT phải ghi đầy đủ mã số thuế, tên khách hàng, địa chỉ khách hàng, hình thức thanh toán, chữ ký của những người có liên quan. Khi viết Hoá đơn GTGT, phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng, các chứng từ khác có liên quan...

❖ **Tài khoản sử dụng.**

- + TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Do công ty kinh doanh nhiều mặt hàng khác nhau nên TK511 được mở riêng cho từng mặt hàng để tiện theo dõi quản lý.

- + TK 51111: Điều hòa
- + TK 51112: Tủ lạnh.
- + TK 51113: Ti vi.
- + TK 51114: Máy giặt

.....

Trong đó mỗi mặt hàng lại được mở chi tiết để theo dõi tiếp:

TK511111: Điều hoà Sanyo K12AGH.

TK511112: Điều hoà Sanyo SAP-KC12AG.

.....

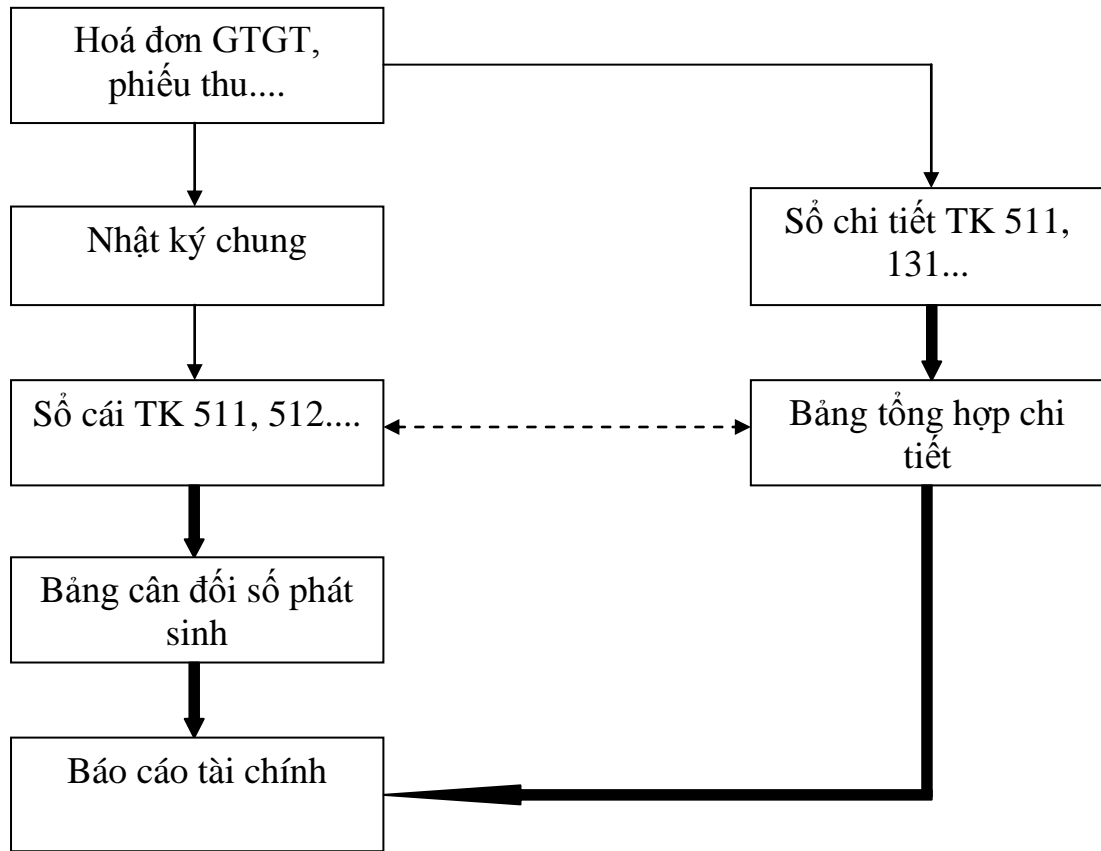
- + TK 111: Tiền mặt.
- + TK 112: Tiền gửi ngân hàng.
- + TK 131: Phải thu khách hàng....

❖ Hệ thống sổ sách sử dụng.

- + Sổ chi tiết bán hàng.
- + Sổ chi tiết TK 131.
- + Bảng tổng hợp phải thu khách hàng.
- + Sổ Nhật ký chung.
- + Sổ cái tài khoản: TK111, TK112, TK131, TK511.....

❖ **Trình tự luân chuyển chứng từ.**

Công tác kế toán được mô tả theo trình tự luân chuyển chứng từ:



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ➔ Ghi cuối kỳ
- ↔ Đối chiếu số liệu cuối kỳ

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra được làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi số liệu vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Nhật ký chung để ghi vào sổ cái tài khoản 511,111,131... Đồng thời từ các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ chi tiết TK 131, 511... Cuối quý, cuối năm kế toán tổng hợp các số liệu từ Sổ cái để lập Bảng cân đối tài khoản, từ sổ chi tiết tài khoản, kế toán lập Bảng tổng hợp chi tiết. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết. Số liệu được sử dụng để lập Bảng cân đối số phát sinh và từ Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết được sử dụng để lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ: Ngày 10/12 bán cho Công ty Cổ phần Phúc Trung 3 cái điều hoà Sanyo K12AGH, khách hàng chưa trả tiền.

Căn cứ vào hoá đơn GTGT số 25689 (biểu số 2.1.1) và các chứng từ khác có liên quan, kế toán ghi vào sổ kế toán theo định khoản sau:

Nợ TK131: 26.565.000

Có TK511: 24.150.000

Có TK3331: 2.415.000

Từ bút toán trên kế toán ghi vào Sổ Nhật ký chung (biểu số 2.1.2), đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK511 (biểu số 2.1.3), TK131 (biểu số 2.1.4). Từ Nhật ký chung kế toán ghi vào Sổ cái TK511 (biểu số 2.1.5), TK131, TK333.

Cuối kỳ, căn cứ vào sổ chi tiết TK511 lập bảng tổng hợp doanh thu bán hàng theo từng mặt hàng (biểu số 2.1.6), từ bảng tổng hợp doanh thu của từng mặt hàng lập bảng tổng hợp doanh thu bán hàng (biểu số 2.1.7), từ sổ chi tiết TK131 lập bảng tổng hợp phải thu khách hàng (biểu số 2.1.8).

Từ sổ cái các tài khoản được sử dụng để lập bảng cân đối số phát sinh, số liệu từ bảng cân đối số phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết sẽ được sử dụng lập Báo cáo tài chính.

Biểu số 2.1.1

HÓA ĐƠN GTGT Liên 3: Nội bộ Ngày 10 tháng 12 năm 2011			Mẫu số: 01GTKT-3LL QU/11B 0051076		
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam Mã số thuế: 0800388342 Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương Số tài khoản: 27598710 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh Hải Dương Điện thoại: 0320.3840196 Fax:					
Họ tên người mua hàng: Ông Nguyễn Huy Phúc Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phúc Trung Địa chỉ: 15 Trần Bình Trọng – TP.Hải Dương Số tài khoản:					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản			MST:		
			0 8	0 0 4 2 5 6 7 8	
ST T	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ V T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1	Điều hòa Sanyo K12AGH	Cái	03	8.050 .000	24.150.0 00
/					
Cộng tiền hàng:					24.150.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					2.415.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					26.565.000
Số tiền bằng chữ: Hai mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi năm nghìn đồng chẵn./					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)		Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ, tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ, tên)	
(Cần đối chiếu, kiểm tra khi lập, giao nhận hóa đơn).					

Biểu số 2.1.2.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S03-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
08/12	PX114/12	08/12	Bán tivi Toshiba cho Công ty CP Phúc Anh	632 156	48.690.250	48.690.250
08/12	PT161/12	08/12	Doanh thu bán hàng	111 5111 3331	55.303.000	49.730.000 4.973.000
09/12	PT162/12	09/12	Thu tiền khách hàng trả	111 131	21.500.000	21.500.000
10/12	PX115/12	10/12	Xuất kho ti vi LG 42inch bán cho Chị Thanh	632 156	13.465.200	13.465.200
10/12	PT163/12	10/12	Doanh thu bán tivi Toshiba 42inch 42 LW4500 cho chị Thanh	111 511 3331	14.850.000	13.500.000 1.350.000
10/12	PX116/12	10/12	Xuất kho điều hòa Sanyo SAP-KC12AGS	632 156	20.718.000	20.718.000
10/12	HD0051076	10/12	Doanh thu bán điều hòa Sanyo K12AGH	131 511 3331	26.565.000	24.150.000 2.415.000
....
Cộng					80.693.286.000	80.693.286.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S35-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

TK: 511 – 511111

Tên sản phẩm: điều hòa Sanyo K12AGH
Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị: đồng.

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
SH	NT			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Thuế
						<i>Nợ</i>	<i>Có</i>	
...		
H Đ51007	6/12	Bán cho cty Nga Oánh	112	2	8.050.000		16.100.000	
H Đ51016	6/12	Bán cho chị Linh	111	1	8.050.000		8.050.000	
H Đ51028	7/12	Bán cho cty Phúc Anh	131	2	8.050.000		16.100.000	
H Đ51065	8/12	Bán cho Cty Quang Hằng	111	1	8.050.000		8.050.000	
H Đ51075	10/12	Bán cho Anh Tuấn	111	1	8.050.000		8.050.000	
HĐ51076	10/12	Bán cho cty Cp Phúc Trung	131	3	8.050.000		24.150.000	
....	
		Cộng				331.067.800	331.067.800	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.1.4.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S35-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Tài khoản 131

Đối tượng: Công ty CP Phúc Trung.

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			Số dư đầu kỳ				362.745.000	
			Số phát sinh trong kỳ					
....
1/12	HD46806	1/12	Cty CP Phúc Trung mua 2 cái tủ lạnh Hitachi	51112 3331	15.300.000 1.530.000		160.340.200 161.870.200	
....
10/12	GBC26	10/12	Cty Cp Phúc Trung trả tiền	112		90.000.000	74.254.000	
10/12	HD51076	10/12	Công ty CP Phúc Trung mua điều hòa Sanyo K12AGH	51111 3331	24.150.000 2.415.000		98.404.000 100.819.000	
11/12	GBC28	11/12	Cty Cp Phúc Trung trả tiền	112		23.000.000	77.819.000	
....
			Cộng số phát sinh		507.496.000	469.000.000		
			Số dư cuối kỳ				401.241.000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S35-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Số hiệu TK: 511

Tên TK: Doanh thu bán hàng

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<i>Số dư đầu kỳ</i>		-	-
			<i>Số phát sinh trong kỳ</i>			
....
27/11	GBC67/No	27/11	Bán máy giặt cho cty Hương Yên	112		59.181.819
30/11	PT187/11	30/11	Bán tivi cho Anh Hoàng	111		15.727.273
30/11	GBC64/CT	30/11	Bán tivi cho cty Tùng Lâm	112		71.454.546
...
10/12	HD51076	10/12	Bán điều hòa Sanyo K12AGH cho Cty CP Phúc Trung	131		24.150.000
....
31/12	PKT80	31/12	Kết chuyển doanh thu quý IV	911	11.836.443.000	
			<i>Cộng số phát sinh</i>		11.836.443.000	11.836.443.000
			<i>Số dư cuối kỳ</i>		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi số
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU BÁN HÀNG
THEO TỪNG MẶT HÀNG**

Điều hòa - TK51111

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Số hiệu Tài khoản	Tên sản phẩm	Số tiền		Ghi chú
			Nợ	Có	
1	511111	Điều hòa Sanyo K12AGH	331.067.800	331.067.800	
2	511112	Điều hòa 2 chiều Panasonic E12MKH-8-8	496.256.254	496.256.254	
3	511113	Điều hòa Sanyo KC184GJL	402.345.540	402.345.540	
4	511114	Điều hòa Sanyo K12AGS	356.425.365	356.425.365	
....	
		Cộng	1.598.456.400	1.598.456.400	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU BÁN HÀNG

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng.

<i>STT</i>	<i>Số hiệu tài khoản</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Số tiền</i>		<i>Ghi chú</i>
			<i>Nợ</i>	<i>Có</i>	
1	51111	Điều hòa	1.598.456.400	1.598.456.400	
2	51112	Tủ lạnh	3.576.256.489	3.576.256.489	
3	51113	Ti vi	2.124.568.120	2.124.568.120	
4	51114	Máy giặt	546.257.268	546.257.268	
.....	
		Cộng	11.836.443.000	11.836.443.000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.1.8.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam

32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Cty TNHH Đức Việt	489.245.000		784.589.000	566.253.212	707.580.788	
2	Cty Cp Huy Hoàn	286.234.000		425.781.000	120.000.000	592.015.000	
3	Cty Sơn Đát	452.242.000		763.475.000	562.212.000	653.505.000	
4	Cty Cp Phúc Trung	362.745.000		507.496.000	469.000.000	401.241.000	
..	
	Cộng	2.569.721.000	123.751.000	9.957.296.000	9.655.109.000	2.982.157.000	234.000.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán.

2.2.2.1. Phương pháp tính giá hàng xuất kho.

Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam áp dụng tính trị giá hàng thực tế xuất kho trong kỳ theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng hóa của công ty được nhập từ hai nguồn khác nhau đó là nguồn hàng nhập khẩu và nguồn hàng mua trong nước. Hàng nhập khẩu của công ty được nhập từ các nước trong khu vực: Thái Lan, Singapore, Hongkong, China...

Hiện nay công ty đang hạn chế nhập khẩu vì nguồn hàng trong nước đã đủ để đáp ứng nhu cầu hàng của công ty. Nhưng điều quan trọng là do việc nhập khẩu cả lô hàng dự trữ trong kho rồi bán dần sẽ không mang lại hiệu quả cho công ty, thậm chí công ty có thể bị lỗ trong trường hợp tiêu thụ hàng quá chậm mà sự giảm giá của hàng điện tử quá nhanh. Hiện nay nguồn hàng chính của công ty là nguồn hàng trong nước thông qua việc mua lại hàng hóa của doanh nghiệp cùng kinh doanh trong lĩnh vực này.

Việc tính toán trị giá vốn hàng xuất bán có ý nghĩa vô cùng quan trọng vì có tính đúng trị giá vốn hàng xuất bán mới xác định chính xác kết quả bán hàng. Hơn nữa trị giá vốn của hàng xuất bán thường chiếm tỷ trọng chủ yếu trong kỳ kinh doanh. Do đó nếu không phản ánh đúng trị giá vốn sẽ dẫn tới kết quả bán hàng bị sai lệch.

$$\text{Giá trị xuất} = \text{Đơn giá xuất} \times \text{Số lượng xuất}$$

Cuối kỳ, chi phí thu mua được phân bổ cho hàng bán ra theo công thức:

$$\text{Phân bổ chi phí thu mua cho hàng tiêu thụ} = \frac{\text{Trị giá vốn của hàng bán ra trong kỳ}}{\text{Tổng trị giá hàng tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}} \times \text{Tổng chi phí thu mua của hàng tồn kho đầu kỳ và phát sinh trong kỳ}$$

Ví dụ:

Ngày 09/12, công ty mua 3 chiếc điều hoà Sanyo K12AGH của công ty Thái Kim về nhập kho, đơn giá chưa có VAT 10% là 6.906.000 đồng. Trị giá của lô hàng là 20.718.000 đồng (chưa VAT 10%).

Ngày 10/12 bán cho Công ty Cổ phần Phúc Trung 3 chiếc điều hòa Sanyo K12AGH nhập ngày 09/12/2011, đơn giá xuất kho là 6.906.000 đồng. Trị giá hàng xuất kho là 20.718.000 đồng.

Cuối quý kế toán tính toán phân bổ chi phí thu mua cho hàng bán ra.

2.2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán tại công ty.

❖ Tài khoản sử dụng.

TK 156: Hàng hóa.

TK 632: Giá vốn hàng bán.

Vì doanh nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng nên để tiện cho việc theo dõi và quản lý, kế toán mở cho mỗi mặt hàng một tài khoản riêng. Ví dụ:

TK 15611 – Điều hòa	tương ứng	TK 63211
TK 15612 – Tủ lạnh	tương ứng	TK 63212
TK 15613 – Ti vi	tương ứng	TK 63213

.....

Trong đó mỗi mặt hàng lại được mở chi tiết để theo dõi tiếp:

TK 156111: Điều hòa sanyo K12AGH.

TK 156112: Điều hòa 2 chiều Panasonic E12MKH-8-8.

.....

TK 632111: Điều hoà sanyo K12AGH.

TK 632112: Điều hòa 2 chiều Panasonic E12MKH-8-8.

.....

❖ Chứng từ sử dụng.

+ Hóa đơn GTGT (mẫu 01GTKT-3LL).

+ Phiếu xuất kho (mẫu 02-VT).

+ Thẻ kho.

+ Và các chứng từ khác có liên quan.

❖ Sổ sách sử dụng.

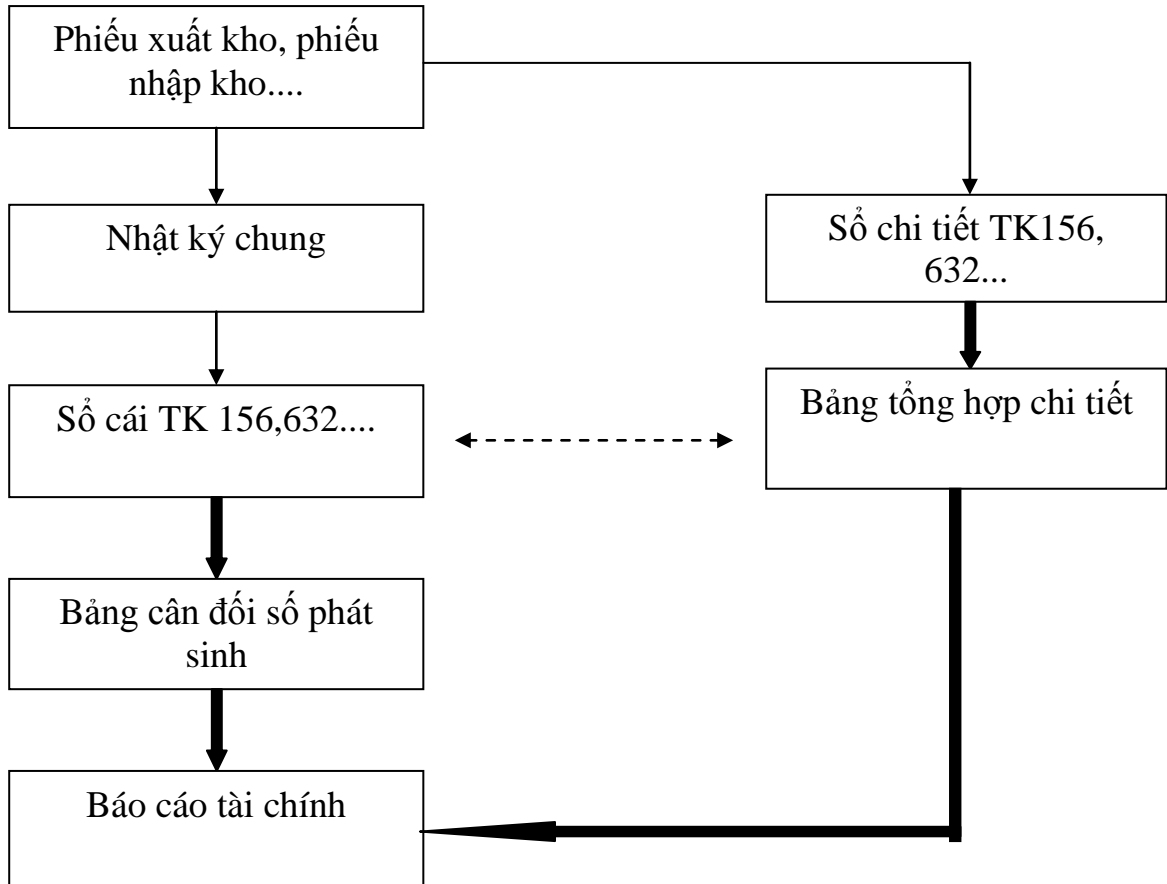
+ Sổ chi tiết tài khoản 156, 632,...

+ Sổ tổng hợp chi tiết 156, 632,....

+ Sổ cái tài khoản 111,112, 156, 632,...

❖ **Trình tự luân chuyển chứng từ.**

Công tác kế toán được mô tả theo trình tự luân chuyển chứng từ sau:



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày.
- ➔ Ghi cuối kỳ.
- ↔ Đối chiếu số liệu cuối kỳ.

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi số liệu vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái các TK156, 632... Đồng thời từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi vào sổ chi tiết TK156, 632...

Cuối quý, cuối năm kế toán tổng hợp các số liệu từ Sổ cái để lập Bảng cân đối tài khoản. Đồng thời cũng từ sổ chi tiết tài khoản, kế toán lập bảng tổng hợp chi tiết. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết số liệu trên Sổ cái TK sẽ được sử dụng để lập Bảng cân đối số phát sinh. Từ Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết được sử dụng lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ: Ngày 10/12 xuất kho bán cho Công ty Cổ phần Phúc Trung 3 chiếc điều hòa Sanyo K12AGH, khách hàng chưa trả tiền.

-Căn cứ vào phiếu xuất kho số 123/12 (biểu số 2.2.1) và các chứng từ khác có liên quan, kế toán ghi vào sổ kế toán theo định khoản sau:

Nợ TK632: 20.718.000

Có TK156: 20.718.000

-Từ bút toán trên kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung (biểu số 2.2.2), đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK156, TK632 (biểu số 2.2.3).

Từ Nhật ký chung kế toán ghi vào Sổ cái TK632 (biểu số 2.2.4), TK156.

-Cuối kỳ, căn cứ vào sổ chi tiết TK632 lập Bảng tổng hợp giá vốn hàng bán theo từng mặt hàng (biểu số 2.2.5), từ Bảng tổng hợp giá vốn theo từng mặt hàng lập Bảng tổng hợp giá vốn hàng bán ra (biểu số 2.2.6), từ Sổ chi tiết TK156 lập Bảng tổng hợp nhập xuất tồn.

Từ Sổ cái các tài khoản được sử dụng để lập Bảng cân đối số phát sinh, số liệu từ Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết sẽ được sử dụng lập Báo cáo tài chính.

Biểu số 2.2.1.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số 01-VT
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10/12/2011

Số CT: 116/12

TK nợ: 632

TK có: 156

Họ tên người nhận hàng: Phạm Thị Hạnh.

Diễn giải: xuất bán hàng hoá cho Công ty Cổ phần Phúc Trung.

Xuất tại kho: hàng hoá.

Địa điểm: 32 – Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương.

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Điều hòa Sanyo K12AGH	12000 BTU	cái	3	3	6.096.000	20.718.000
	Cộng						20.718.000

Bằng chữ: Hai mươi triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng chẵn/.

Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S03-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 30/12/2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
08/12	PX114/12	08/12	Bán tivi cho Công ty CP Phúc Anh	632 156	48.690.250	48.690.250
08/12	PT161/12	08/12	Doanh thu bán hàng	111 5111 3331	55.303.000	49.730.000 4.973.000
09/12	PT162/12	09/12	Thu tiền khách hàng trả	111 131	21.500.000	21.500.000
10/12	PX115/12	10/12	Xuất kho ti vi Toshiba 42inch bán cho Chị Thanh	632 156	14.465.200	14.465.200
10/12	PT163/12	10/12	Doanh thu bán tivi Toshiba 42inch cho chị Thanh	111 511 3331	17.850.000	16.227.273 1.622.727
10/12	PX116/12	10/12	Xuất kho điều hòa Sanyo K12AGH	632 156	20.718.000	20.718.000
10/12	HĐ0051076	10/12	Doanh thu bán điều hòa Sanyo K12AGH cho Cty CP Phúc Trung	131 511 3331	26.565.000	24.150.000 2.415.000
....
			Cộng		80.693.286.000	80.693.286.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.1.3.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S35-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI TIẾT GIÁ VỐN HÀNG BÁN

TK: 632 – 632111.

Tên sản phẩm: Điều hòa Sanyo K12AGH

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

<i>Chứng từ</i>		<i>Diễn giải</i>	<i>TKĐƯ'</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>			
<i>SH</i>	<i>NT</i>			<i>Số lượng</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Thành tiền</i>	
						<i>Nợ</i>	<i>Có</i>
....
PX97/12	6/12	Bán cho cty Nga Oánh	156	2	6.096.000	12.192.000	
PX98/12	6/12	Bán cho chị Linh	156	4	6.096.000	24.384.000	
PX102/12	7/12	Bán cho cty Phúc Anh	156	2	6.096.000	12.192.000	
PX107/12	8/12	Bán cho Cty Quang Hăng	156	1	6.096.000	6.096.000	
PX115/12	10/12	Bán cho Anh Tuấn	156	1	6.096.000	6.096.000	
PX116/12	10/12	Bán cho cty Cp Phúc Trung	156	3	6.096.000	20.718.000	
.....	
		Cộng				284.718.300	284.718.300

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.2.4.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S35-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Số hiệu TK: 632
Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán.
Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
3/12	PX75/12	3/12	Bán máy tivi Samsung cho anh Thịnh	156	6.954.000	
3/12	PX76/12	3/12	Bán các linh kiện điều hòa cho anh Thịnh	156	9.546.000	
....
5/12	PX109/12	5/12	Xuất kho tủ lạnh Toshiba cho chị Tâm	156	18.598.000	
....
10/12	PX116/12	10/12	Bán điều hòa cho cty Cp Phúc Trung	156	20.718.000	
10/12	PX124/12	10/12	Xuất kho tủ lạnh bán cho chị Linh	156	9.958.000	
....
31/12	PKT81	31/12	Kết chuyển chi phí	911		9.664.723.100
			Cộng số phát sinh		9.664.723.100	9.664.723.100
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.2.5.

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VỐN HÀNG BÁN
THEO TỪNG MẶT HÀNG**

Điều hòa - TK 63211

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Số hiệu Tài khoản	Tên sản phẩm	Số tiền		Ghi chú
			Nợ	Có	
1	632111	Điều hòa Sanyo K12AGH	284.718.300	284.718.300	
2	632112	Điều hòa 2 chiều Panasonic E12MKH-8-8	426.780.300	426.780.300	
3	632113	Điều hòa Sanyo KC184GJL	346.017.164	346.017.1640	
4	632114	Điều hòa Sanyo K12AGS	306.525.813	306.525.813	
....	
		Cộng	1.374.672.500	1.374.672.500	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.2.6.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng.

<i>STT</i>	<i>Số hiệu tài khoản</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Số tiền</i>		<i>Ghi chú</i>
			<i>Nợ</i>	<i>Có</i>	
<i>1</i>	<i>632111</i>	<i>Điều hòa Sanyo</i>	<i>1.374.672.500</i>	<i>1.374.672.500</i>	
<i>2</i>	<i>632112</i>	<i>Tủ lạnh</i>	<i>1.256.125.369</i>	<i>1.256.125.369</i>	
<i>3</i>	<i>632113</i>	<i>Tivi</i>	<i>2.686.124.854</i>	<i>2.686.124.854</i>	
<i>4</i>	<i>632114</i>	<i>Máy giặt</i>	<i>1.800.561.400</i>	<i>1.800.561.400</i>	
<i>.....</i>	<i>.....</i>	<i>.....</i>	<i>.....</i>	<i>.....</i>	
		<i>Cộng</i>	<i>9.664.723.100</i>	<i>9.664.723.100</i>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

2.2.3. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**2.2.3.1. Kế toán chi phí bán hàng trong doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng tại công ty là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa bao gồm chi phí lưu kho bãi, chi phí bảo quản, vận chuyển, chi phí nhân viên, chi phí dụng cụ, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác....

❖ Tài khoản sử dụng.

- + TK 641: Chi phí bán hàng.
- + Và các tài khoản khác có liên quan: TK111, TK112...

❖ Sổ sách sử dụng.

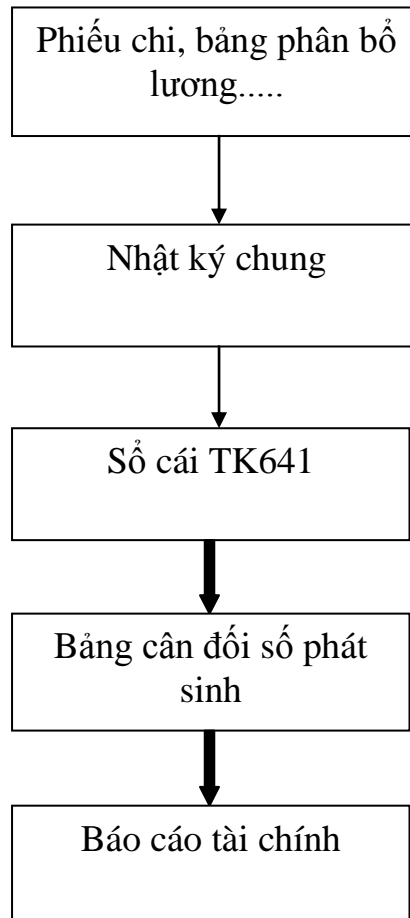
- + Sổ cái TK 641.
- + Sổ Nhật ký chung.
- + Và các sổ khác có liên quan.

❖ Chứng từ kế toán sử dụng.

- + Bảng phân bổ tiền lương.
- + Bảng phân bổ khấu hao.
- + Phiếu chi, Hoá đơn GTGT, Hoá đơn bán hàng thông thường.
- + Các chứng từ khác có liên quan.

❖ **Trình tự luân chuyển chứng từ.**

Công tác kế toán được mô tả theo trình tự luân chuyển chứng từ sau:



Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

➔ Ghi cuối kỳ

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi số liệu vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái các TK641,... Cuối quý, cuối năm kế toán tổng hợp các số liệu từ Sổ cái để lập Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối tài khoản được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ: Ngày 20/12 phát sinh nghiệp vụ nộp tiền điện thoại tháng 12 của cửa hàng Tuy Hoà.

Căn cứ vào Hoá đơn tiền điện thoại (biểu số 2.3.1) và các chứng từ khác có liên quan như phiếu chi (biểu số 2.3.2), kế toán ghi vào sổ kế toán theo định khoản sau:

Nợ TK641: 1.520.265

Nợ TK133: 152.026

Có TK111: 1.672.291

Từ bút toán trên kế toán ghi vào Sổ Nhật ký chung (biểu số 2.3.3). Từ Nhật ký chung, kế toán ghi vào Sổ cái TK641 (biểu số 2.3.4); TK 133, TK111. Thủ quỹ căn cứ vào phiếu chi vào sổ quỹ tiền mặt.

Cuối kỳ, từ sổ cái các tài khoản được sử dụng để lập Bảng cân đối số phát sinh, từ số liệu Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết sẽ được sử dụng lập Báo cáo tài chính.

Biểu số 2.3.1.

HOÁ ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT)
TELECOMMUNICATION SERVICE INVOICE (VAT)

Mẫu số: 01GTKT-2LN-03

Ký hiệu: AC/11T

Liên 2: Giao khách hàng

Số: 0545968

Mã số:

TT Dịch vụ khách hàng – VTHD - Số 15 Tuy Hoà – Cty CP V.I.P Việt Nam.

Tên khách hàng (customer's name): Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

Mã số:

Địa chỉ (address): Số 15 Tuy Hoà – TP.Hải Dương.

Số điện thoại (tel): 0320.3858501.....Mã số (code).....

Hình thức thanh toán (kind of payment): TM/CK.....

Dịch vụ sử dụng (kind of service)		Thành tiền (amount)
KỶ HOÁ ĐƠN THÁNG 11/2011		1.520.265
a, Cước dịch vụ viễn thông		0
b, Cước dịch vụ viễn thông không thuế		0
c, Chiết khấu + đa dịch vụ		0
d, Khuyến mại		
e, Trừ đặt cọc + trích thưởng + nợ cũ		
(a+b+c+d)	Cộng tiền dịch vụ (1)	1.520.265
Thuế suất GTGT: 10%	Tiền thuế GTGT(2)	152.026
(1+2)	Tổng cộng tiền thanh toán	1.672.291

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu sáu trăm bảy hai nghìn hai trăm chín một đồng./

Ngàytháng.....năm.....

Người nộp tiền ký

Nhân viên giao dịch ký

Biểu số 2.3.2.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số 02-TT
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Ngày 20 tháng 12 năm 2011

Quyển số: 05

Số: PC84/12

Nợ TK641

Nợ TK133

Có TK1111

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Lan Hương

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do chi: Thanh toán tiền điện thoại tháng 12/2011 (số máy: 0320.3858501)

Số tiền: 1.672.291

Bằng chữ: Một triệu sáu trăm bảy hai nghìn hai trăm chín một đồng./

Kèm theo: 01 chứng từ gốc HD0545968

Ngày 20 tháng 12 năm 2011

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu	Người nhận tiền	Thủ quỹ
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Một triệu sáu trăm bảy hai nghìn hai trăm chín một đồng./

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý).....

+ Số tiền quy đổi.....

Biểu 2.3.3.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S03a-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng.

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
08/12/11	GBC95/PTNT	08/12/11	Anh Bình trả tiền	112 131	47.500.000	47.500.000
08/12/11	PC38/12	08/12/11	Mua 1 bộ bàn ghế phục vụ văn phòng	642 133 111	950.000 95.000	1.045.000
08/12/11	PC42/12	08/12/11	Mua nước lọc cho cửa hàng	641 133 111	105.000 10.500	115.500
.....
20/12/11	PC84/12	20/12/11	Nộp tiền điện thoại T12 cho cửa hàng Tuy Hoà	641 133 111	1.520.265 152.026	1.672.291
20/12/11	GBN103/PTNT	20/12/11	Trả tiền mua tủ hàng ở bộ phận bán hàng	211 133 112	31.500.000 3.150.000	33.650.000
20/12/11	PXK197/12	20/12/11	Xuất bán máy tính, linh kiện điện tử cho Cty Đức Minh	632 156	51.589.250	51.589.250
20/12/11	HĐ007585	20/12/11	Doanh thu bán hàng	131 5111 3331	64.625.275	58.750.250 5.875.025
.....
			Cộng		80.693.286.000	80.693.286.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.3.4.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam

Mẫu số S35-DN

32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
07/12	PC27/12	07/12	Mua xăng cho xe chở hàng	111	185.000	
08/12	PC34/12	08/12	Chi mua đồng phục cho bộ phận bán hàng	111	4.9020.451	
08/12	PC42/12	08/12	Mua nước lọc cho cửa hàng	111	105.000	
09/12	PC46/12	09/12	Chi tiền trang trí tại cửa hàng	111	8.652.000	
....	
20/12	PC84/12	20/12	Trả tiền điện thoại cho cửa hàng Tuy Hoà	111	1.520.265	
.....	
26/12	GBN83/No	26/12	Thuê chuyên viên bán hàng về đào tạo nhân viên	112	14.000.000	
.....
31/12	PKT81	31/12	K/c CPBH để x/d KQKD	911		1.060.574.500
			Cộng Số phát sinh		1.060.574.500	1.060.574.500
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.3.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty là những khoản chi phí liên quan đến toàn bộ hoạt động quản lý của doanh nghiệp như các chi phí về lương nhân viên quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.....

❖ Tài khoản sử dụng.

- + TK642: Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- + Và các tài khoản có liên quan: TK111, 112....

❖ Sổ sách sử dụng.

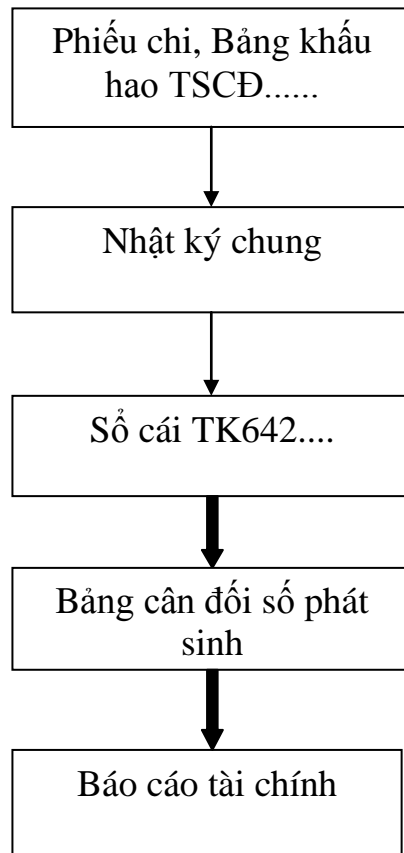
- + Sổ cái TK642.
- + Sổ Nhật ký chung.
- + Và các sổ sách khác có liên quan

❖ Chứng từ kế toán sử dụng.

- + Bảng phân bổ tiền lương.
- + Bảng phân bổ khấu hao.
- + Phiếu chi, Hoá đơn GTGT, Hoá đơn bán hàng thông thường.
- + Các chứng từ khác có liên quan.

❖ **Trình tự luân chuyển chứng từ.**

Công tác kế toán được mô tả theo trình tự luân chuyển chứng từ sau:



Ghi chú:

————→ Ghi hàng ngày

————→ Ghi cuối kỳ

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi số liệu vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái các TK642,.... Cuối quý, cuối năm kế toán tổng hợp các số liệu từ Sổ cái để lập Bảng cân đối tài khoản được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ: Ngày 20/12 phát sinh nghiệp vụ tiếp khách phục vụ cho quản lý doanh nghiệp.

Căn cứ vào Hoá đơn GTGT (biểu số 2.3.5) và các chứng từ khác có liên quan như phiếu chi (biểu số 2.3.6), kế toán ghi vào sổ kế toán định khoản sau:

Nợ TK642: 2.550.000

Nợ TK133: 255.000

Có TK111: 2.805.000

Từ bút toán trên kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung (biểu số 2.3.7). Từ nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ cái TK642 (biểu số 2.3.8); TK 133, TK111 thủ quỹ căn cứ vào phiếu chi và Sổ quỹ tiền mặt. Cuối kỳ, từ sổ cái các tài khoản được sử dụng để lập bảng cân đối số phát sinh, số liệu Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết sẽ được sử dụng để lập Báo cáo tài chính.

Biểu số 2.3.5

HÓA ĐƠN GTGT
Liên 2: Giao khách hàng
Ngày 20 tháng 12 năm 2011

Mẫu số: 01GTKT-3LL
QU/11B
0002176

Đơn vị bán hàng: **Công ty TNHH Sơn Thủy**

Mã số thuế: **0800345786**

Địa chỉ: 68 Phạm Ngũ Lão – TP. Hải Dương

Số tài khoản:.....

Điện thoại: 0320.3890976

Fax:.....

Họ tên người mua hàng: Ông Nguyễn Hoàng Lâm

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam

Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt – TP. Hải Dương

Số tài khoản:.....

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

MST:

0 8

0 0 4 2 5 6 7 8

ST T	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ V T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1	Tiếp khách			2.550 .000	2.550.00 0
/					

Cộng tiền hàng:

2.550.000

Thuế suất GTGT: 10%

Tiền thuế GTGT:

255.000

Tổng cộng tiền thanh toán:

2.805.000

Số tiền bằng chữ: Hai triệu tám trăm linh năm nghìn đồng chẵn./

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Cần đối chiếu, kiểm tra khi lập, giao nhận hóa đơn).

Biểu số 2.3.6.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S35-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Ngày 20 tháng 12 năm 2011

Quyển số: 05
Số: PC87/12

Nợ TK: 642

Nợ TK: 133

Có TK: 1111

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Hoàng Lâm

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do chi: Thanh toán tiền tiếp khách

Số tiền: 2.805.000

Bằng chữ: Hai triệu tám trăm linh năm nghìn đồng chẵn./

Kèm theo: 01 chứng từ gốc HĐ0002176

Ngày 20 tháng 12 năm 2011

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu	Người nhận tiền	Thủ quỹ
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Hai triệu tám trăm linh năm nghìn đồng chẵn./

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý).....

+ Số tiền quy đổi.....

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S03a-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Biểu số 2.3.7.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng.

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
08/12/11	GBC95/PTNT	08/12/11	Anh Bình trả tiền	112 131	47.500.000	47.500.000
08/12/11	PC38/12	08/12/11	Mua 1 bộ bàn ghế phục vụ văn phòng	642 133 111	950.000 95.000	1.045.000
08/12/11	PC42/12	08/12/11	Mua nước lọc cho cửa hàng	641 133 111	105.000 10.500	115.500
20/12/11	PC84/12	20/12/11	Nộp tiền điện thoại T12 cho cửa hàng Tuy Hoà	641 133 111	1.520.265 152.026	1.672.291
20/12/11	GBN103/PTNT	20/12/11	Trả tiền mua tủ hàng ở bộ phận bán hàng	211 133 112	31.500.000 3.150.000	33.650.000
20/12/11	PXK197/12	20/12/11	Xuất bán máy tính, linh kiện điện tử cho Cty Đức Minh	632 156	51.589.250	51.589.250
20/12/11	HĐ007585	20/12/11	Doanh thu bán hàng	131 5111 3331	64.625.275	58.750.250 5.875.025
20/12/11	PC87/12	20/12/11	Chi tiền tiếp khách	642 133 111	2.550.000 255.000	2.805.000
Cộng					80.693.286.000	80.693.286.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.3.8.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S35-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
07/12	GBN76/ĐT	06/12	Chi tiền thuế cán bộ về đào tạo nhân viên	112	16.000.000	
08/12	PC38/12	08/12	Mua bộ bàn ghế về phục vụ văn phòng	111	950.000	
.....
20/12	PC87/12	20/12	Chi tiền tiếp khách phục vụ quản lý	111	2.550.000	
.....
24/12	PC109/12	24/12	Chi tiền tiếp khách cho bộ phận quản lý	111	935.000	
.....
31/12	PKT81	31/12	K/c CPQLDN để x/đ KQKD	911		582.457.690
			Cộng số phát sinh		582.457.690	582.457.690
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.4. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính.

2.2.4.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính là tài khoản phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp. Doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam chỉ bao gồm lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ trên cơ sở chứng từ thực tế.

❖ Tài khoản kế toán sử dụng.

- + TK515: Doanh thu hoạt động tài chính.
- + TK112: Tiền gửi ngân hàng.
- + TK111: Tiền mặt.
- + Và các tài khoản khác có liên quan.

❖ Chứng từ sử dụng.

- + Phiếu thu, giấy báo có, giấy báo lãi của ngân hàng, sổ phụ hoặc các chứng từ thông báo TK của ngân hàng.
- + Các chứng từ khác có liên quan.

2.2.4.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính là tài khoản phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí lỗ liên quan tới hoạt động tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.... Chi phí hoạt động tài chính của Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam là các khoản tiền trả lãi tiền vay trong quá trình hoạt động, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái.

❖ Tài khoản kế toán sử dụng.

- + TK635: Chi phí hoạt động tài chính.
- + TK112: Tiền gửi ngân hàng.
- + TK111: Tiền mặt.
- + TK 131: Phải thu khách hàng.
- + Và các tài khoản khác liên quan.

❖ Chứng từ kế toán sử dụng.

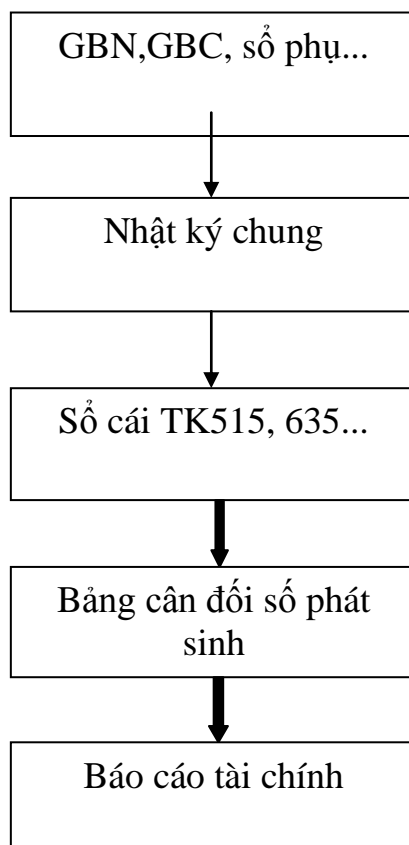
- + Phiếu chi, Giấy báo nợ, giấy báo lãi của ngân hàng, sổ phụ hoặc các

chứng từ thông báo tài khoản của ngân hàng.

+ Các chứng từ khác có liên quan.

2.2.4.3. Phương pháp hạch toán.

Công tác hạch toán kế toán được mô tả theo trình tự luân chuyển chứng từ sau:



Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

➔ Ghi cuối kỳ

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi số liệu vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái các tài khoản 515, 635, Cuối kỳ, cuối năm kế toán tổng hợp các số liệu từ Sổ cái để lập Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối số phát sinh được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ: Ngày 31/12/2011, Công ty thu tiền lãi từ Ngân hàng phát triển nông thôn.

+ Căn cứ vào GBC (biểu số 2.4.1) và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi vào sổ kế toán theo định khoản sau:

Nợ TK112: 485.582

Có TK515: 485.582

Ví dụ: Ngày 31/12/2011, Công ty trả tiền lãi vay của Ngân hàng phát triển nông thôn, số tiền 7.925.562.

+ Căn cứ vào GBN (biểu số 2.4.2) và các chứng từ khác có liên quan, kế toán ghi vào sổ kế toán theo định khoản sau:

Nợ TK635: 7.925.562

Có TK112: 7.925.562

Từ các bút toán trên kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung (biểu số 2.4.3). Từ Nhật ký chung, kế toán ghi vào Sổ cái TK515 (biểu số 2.4.4), Sổ cái TK 635 (biểu số 2.4.5) và các sổ cái khác có liên quan.

Cuối kỳ, từ sổ cái các tài khoản được sử dụng để lập bảng cân đối số phát sinh, số liệu từ Bảng cân đối số phát sinh được sử dụng lập Báo cáo tài chính.

Biểu 2.4.1.

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG

GIẤY BÁO CỐ

Ngày 31/12/2011

Mã GDV: BATIP

Mã KH: 27758

Số GD: 127

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM.

Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi CỐ tài khoản của quý khách với nội dung sau:

Số tài khoản ghi CỐ : 18258958

Số tiền bằng số: 485.582

Số tiền bằng chữ: BỐN TRĂM TÁM LĂM NGHÌN NĂM TRĂM TÁM HAI ĐỒNG./

Nội dung: # NHẬP LÃI GỐC #

GIAO DỊCH VIÊN

(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

Biểu 2.4.2.

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG

GIẤY BÁO NỢ

Ngày 31/12/2011

Mã GDV: BATIP

Mã KH: 27758

Số GD: 132

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM.

Hôm nay, chúng tôi xin báo đa ghi NỢ tài khoản của quý khách với nội dung sau:

Số tài khoản ghi NỢ : 18258958

Số tiền bằng số: 7.925.562

Số tiền bằng chữ: BẢY TRIỆU CHÍN TRĂM HAI LĂM NGHÌN NĂM TRĂM SÁU HAI ĐỒNG./

Nội dung: # TRẢ LÃI VAY #

GIAO DỊCH VIÊN

(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

Biểu 2.4.3.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S03a-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng.

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
31/12/11	GBC93	31/12/11	Thu tiền lãi từ ngân hàng PTNT chi nhánh HD	112 515	1.762.421	1.762.421
31/12/11	GBC127/PTNT	31/12/11	Thu tiền lãi từ ngân hàng PTNT	112 515	485.582	485.582
31/12/11	GBC126/CT	31/12/11	Thu tiền lãi từ ngân hàng Công Thương	112 515	587.412	587.412
.....
31/12/11	GBN132/PTNT	31/12/11	Trả lãi cho ngân hàng PTNT	635 112	7.925.562	7.925.562
31/12/11	GBN112/QĐ	31/12/11	Trả lãi cho ngân hàng Quân đội	635 112	5.414.758	5.414.758
31/12/11	GBN131/CT	31/12/11	Trả lãi cho ngân hàng Công Thương	635 112	14.145.242	14.145.242
.....
			Cộng		80.693.286.000	80.693.286.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.4.4.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S35-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐU'	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
31/12	GBC104/ VCB	31/12	Thu tiền lãi từ ngân hàng Vietcombank	112		505.326
31/12	GBC93/P QĐ	31/12	Thu tiền lãi từ ngân hàng Quân đội	112		1.689.721
31/12	GBC127/ PTNT	31/12	Thu tiền lãi từ ngân hàng PTNT	112		485.582
31/12	GBC126/ CT	31/12	Thu tiền lãi từ ngân hàng Công Thương	112		587.412
.....
31/12	PKT80	31/12	Kết chuyển doanh thu		25.365.100	
			Cộng số phát sinh		25.365.100	25.365.100
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.4.5.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam

Mẫu số S35-DN

32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 635 – Chi phí hoạt động tài chính

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
31/12	GBN112/ AQĐ	31/12	Trả lãi cho ngân hàng Quân đội	112	5.414.758	
31/12	GBN120	31/12	Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán tiền hàng	112	1.939.252	
31/12	GBN131/ CT	31/12	Trả lãi cho ngân hàng Công Thương	112	14.145.242	
31/12	GBN132/ PTNT	31/12	Trả lãi cho ngân hàng PTNT	112	7.925.562	
.....
31/12	PKT81	31/12	Kết chuyển chi phí			147.562.200
			Cộng số phát sinh		147.562.200	147.562.200
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

❖ Chứng từ kế toán sử dụng.

Phiếu kế toán: Cuối kỳ tập hợp sổ sách kế toán có liên quan lập phiếu kế toán hạch toán các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

❖ Tài khoản sử dụng.

+ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh.

+ TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối.

+ TK 821: Chi phí thuế TNDN.

+ Và các tài khoản khác có liên quan: TK333, TK511, TK632....

❖ Hạch toán xác định kết quả kinh doanh.

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, được biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ. Kết quả kinh doanh cũng là cơ sở để doanh nghiệp tự đánh giá lại khả năng sản xuất kinh doanh từ đó có những phân tích đúng đắn, hợp lý cho quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Hạch toán kết quả kinh doanh của Công ty dựa trên việc hạch toán các TK511, 515,632,635,641,642....

Sau khi bù trừ hai bên Nợ - Có trên TK911, xác định số chênh lệch “Tổng doanh thu, thu nhập – Tổng chi phí: kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công ty như sau:

▪ Nếu (Tổng doanh thu, thu nhập – Tổng chi phí) > 0 (Bên Nợ < Bên Có).Doanh nghiệp có lãi, số chênh lệch được kết chuyển thuế rồi kết chuyển sang bên Có của TK421: Lợi nhuận chưa phân phối.

$$\text{Lợi nhuận trước thuế TNDN} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí}$$

$$\text{Thuế TNDN} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế TNDN}}{\text{TNDN}} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Hiện nay công ty đang áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%.

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = \text{Lợi nhuận trước thuế} - \text{Thuế thu nhập doanh nghiệp}$$

- Nếu (Tổng doanh thu, thu nhập – Tổng chi phí) = 0 (Bên Nợ = Bên Có).
Doanh nghiệp hòa vốn.

▪ Nếu (Tổng doanh thu, thu nhập – Tổng chi phí) < 0
(Bên Nợ > Bên Có).

Doanh nghiệp bị lỗ, số chênh lệch được kết chuyển sang bên nợ của TK421: Lợi nhuận chưa phân phối.

❖ **Trình tự hạch toán.**

Cuối quý, cuối năm kế toán lập các phiếu kế toán kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh, tính số thuế TNDN phải nộp. Kế toán phản ánh vào sổ Nhật ký chung và các Sổ cái các tài khoản có liên quan.

Ví dụ: Kế toán thực hiện tính toán kết chuyển lãi, lỗ của toàn bộ hoạt động kinh doanh quý IV/2011. Trong đó:

- + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 11.836.443.000
- + Doanh thu hoạt động tài chính: 25.365.100
- + Giá vốn hàng bán: 9.664.723.100
- + Chi phí hoạt động tài chính: 147.562.200
- + Chi phí bán hàng: 1.060.574.500
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp: 582.457.690

<i>Kết quả</i>							<i>Chi phí</i>	<i>Chi phí</i>
<i>kinh</i>	<i>Doanh thu</i>		<i>Doanh thu</i>		<i>Chi phí</i>		<i>tài</i>	<i>BH,</i>
<i>doanh</i>	<i>thuần</i>	<i>- Giá vốn</i>	<i>+ HĐTC</i>	<i>-</i>	<i>chính</i>	<i>-</i>	<i>QLDN</i>	

$$\text{Kết quả kinh doanh} = 11.836.443.000 + 25.365.100 - 9.664.723.100 - 147.562.200 - 1.060.574.500 - 582.457.690 = 406.490.610 > 0$$

Kết quả kinh doanh > 0: Lãi.

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = 1.006.490.610 * 25\% = 101.622.652$$

Kết quả kinh doanh lãi: 304.867.958

Sau khi xác định lãi kế toán tổng hợp kết chuyển lãi sang TK421.

Cuối quý, tập hợp số liệu từ sổ sách, kế toán lập phiếu kế toán ghi có TK911 (biểu số 2.5.1), phiếu kế toán ghi nợ TK911 (biểu số 2.5.2).

Căn cứ vào phiếu kế toán, kế toán ghi vào sổ kế toán theo định khoản sau:

1, Nợ TK 511:	11.836.443.000
Nợ TK 515:	25.365.100
Có TK 911:	11.861.808.100
Nợ TK 911:	11.455.317.490
Có TK 632:	9.664.723.100
Có TK 635:	147.562.200
Có TK 641:	1.060.574.500
Có TK 642:	582.457.690
Nợ TK 821:	101.622.652
Có TK 3334:	101.622.652
Nợ TK 911:	101.622.652
Có TK 821:	101.622.652
Nợ TK 911:	304.867.958
Có TK 421:	304.867.958

Từ bút toán tên kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung (biểu số 2.5.3). Từ sổ Nhật ký chung kế toán ghi vào Sổ cái TK 911 (biểu số 2.5.4), TK821, TK421.

Biểu số 2.5.1.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam

32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 80

<i>Nội dung</i>	<i>TK nợ</i>	<i>TK có</i>	<i>Số tiền</i>
Ghi có TK 911			
K/c Doanh thu bán hàng	511	911	11.836.443.000
K/c Doanh thu hoạt động tài chính	515	911	25.365.100
Tổng			11.861.808.100

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

(*Đã ký*)

Biểu 2.5.2.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam

32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 81

<i>Nội dung</i>	<i>TK nợ</i>	<i>TK có</i>	<i>Số tiền</i>
Ghi nợ TK 911			
K/c giá vốn hàng bán	911	632	9.664.723.100
K/c chi phí tài chính	911	635	147.562.200
K/c chi phí bán hàng	911	641	1.060.574.500
K/c chi phí quản lý doanh nghiệp	911	642	582.457.690
K/c chi phí thuế TNDN	911	821	101.622.652
K/c lợi nhuận sau thuế	911	421	304.867.958
Tổng			11.861.808.100

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

(*Đã ký*)

Biểu 2.5.3.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam
32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Mẫu số S03a-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng.

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
31/12/11	PKT80	31/12/11	Kết chuyển doanh thu quý IV	511 515 911	11.836.443.000 25.365.100	11.861.808.100
31/12/11	PKT81	31/12/11	Kết chuyển chi phí quý IV	911 632 635 641 642	11.455.317.490	9.664.723.100 147.562.200 1.060.574.500 582.457.690
31/12/11	PKT81	31/12/11	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	911 821	101.622.652	101.622.652
31/12/11	PKT81	31/12/11	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế	911 421	304.867.958	304.867.958
.....
			Cộng		80.693.286.000	80.693.286.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.5.4.

Công ty Cổ Phần V.I.P Việt Nam

Mẫu số S35-DN

32 Lý Thường Kiệt – TP.Hải Dương

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Từ ngày 1/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
31/12	PKT80	31/12	K/c doanh thu bán hàng, doanh thu hđ tài chính	511 515		11.836.443.000 25.365.100
31/12	PKT81	31/12	K/c giá vốn bán hàng, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí QLDN	632 635 641 642	9.664.723.100 147.562.200 1.060.574.500 582.457.690	
31/12	PKT81	31/12	K/c chi phí thuế TNDN	821	101.622.652	
31/12	PKT81	31/12	K/c lợi nhuận sau thuế	421	304.867.958	
			Cộng số phát sinh		11.861.808.100	11.861.808.100
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.5.5.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: Đồng.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Quý này</i>	<i>Quý trước</i>
<i>1</i>	<i>2</i>		<i>3</i>	<i>4</i>
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	11.836.443.000	9.525.364.500
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.836.443.000	9.525.364.500
4.Giá vốn hàng bán	11		9.664.723.100	7.735.472.210
5.Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.171.719.900	1.789.892.290
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.365.100	21.541.710
7.Chi phí tài chính	22		147.562.200	135.541.000
Trong đó: Chi phí lãi vay			142.125.635	131.582.000
8.Chi phí bán hàng	23		1.060.574.500	891.258.700
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		582.457.690	596.297.300
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		406.490.610	188.337.000
11.Thu nhập khác	31		-	-
12.Chi phí khác	32		-	-
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	IV.09	406.490.610	188.337.000
15.Chi phí thuế TNDN	51		101.622.652	47.084.250
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		304.867.958	141.252.750
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM

3.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG.

Trong quá trình phát triển, lãnh đạo Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam đã tự tìm cho mình hướng đi phù hợp với khả năng đa dạng sản phẩm. Để có kết quả như hiện nay, công ty đã xây dựng bộ máy quản lý rất chặt chẽ và khoa học, lựa chọn những cán bộ có nghiệp vụ vững vàng, có tinh thần trách nhiệm cao. Bộ máy kế toán tổ chức hoàn chỉnh, chặt chẽ tạo thành một thể thống nhất góp phần đắc lực vào công tác quản lý, giám sát tài chính của công ty. Với đội ngũ nhân viên nhiệt tình trong công việc được bố trí phù hợp với khả năng của mỗi người do đó việc cung cấp thông tin cho nhà quản lý tương đối kịp thời. Hệ thống sổ sách mà công ty sử dụng được thiết lập trên mẫu quy định không phức tạp nhưng phản ánh đầy đủ nội dung kinh tế của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cung cấp thông tin chính xác, kịp thời.

Trong công tác kế toán việc thực hiện và áp dụng chế độ kế toán của Nhà nước được thực hiện một cách kịp thời và triệt để, đúng với yêu cầu nguyên tắc kế toán đề ra. Quá trình hạch toán không cứng nhắc, dập khuôn mà được cải tiến cho phù hợp với điều kiện, đặc điểm kinh doanh.

3.1.1. Ưu điểm.

Nhìn chung công tác kế toán ở công ty đã dựa trên căn cứ khoa học, đặc điểm tình hình thực tế của công ty và vận dụng một cách sáng tạo chế độ kế toán tài chính hiện hành. Đảm bảo được tính thống nhất về phạm vi, phương pháp kế toán các chỉ tiêu kinh tế giữa kế toán và các bộ phận khác liên quan.

❖ Về hình thức kế toán và chứng từ sử dụng.

Hình thức kế toán Nhật ký chung mà công ty đang sử dụng là khá phù hợp với mô hình công ty hiện nay. Các từ sử dụng theo đúng mẫu Bộ Tài chính ban hành, thông tin ghi chép đầy đủ, chính xác với nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Chúng từ được phân loại theo hệ thống rõ ràng và có đầy đủ các yếu tố cần thiết. Việc luân chuyển chứng từ được tiến hành một cách đầy đủ và nhanh chóng.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán

Các chứng từ kế toán được tổ chức phù hợp với đặc điểm hoạt động của công ty. Công ty luôn chấp hành một cách đầy đủ các chính sách, chế độ kế toán, chính sách về giá, thuế. Tổ chức ghi, mở sổ đầy đủ, phù hợp để phản ánh tình hình hoạt động của thị trường, đồng thời ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhờ đó góp phần bảo vệ tài sản của công ty.

Việc tổ chức bộ máy kế toán của Công ty như hiện nay là khá phù hợp với yêu cầu của công việc và trình độ chuyên môn của từng người. Tuy chỉ có 4 nhân viên kế toán nhưng vẫn đảm bảo việc kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các phân hành. Thực hiện nghiêm túc với ngân sách của Nhà nước về các khoản nộp. Tiến hành quản lý hạch toán với từng khách hàng, xác định kết quả kinh doanh ở từng thời điểm cụ thể.

❖ Về hệ thống tài khoản sử dụng.

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo đúng quy định của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán mới thống nhất trên cả nước.

❖ Về việc hạch toán quá trình bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.

Việc hạch toán doanh thu, giá vốn về cơ bản theo đúng nguyên tắc, chế độ hiện hành. Doanh thu được phản ánh đầy đủ, phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.

3.1.2. Những hạn chế.

Bên cạnh những ưu điểm, kế toán còn tồn tại những mặt hạn chế nhất định chưa phù hợp với chế độ chung. Vì vậy phải có những biện pháp thiết thực nhằm cung cấp thông tin hoàn thiện và đầy đủ hơn nữa giúp cho ban lãnh đạo đưa ra được những quyết định về hoạt động quản lý để đạt hiệu quả kinh tế cao.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán và ghi chép sổ sách kế toán.

Trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên kế toán trong phòng kế toán chủ yếu là Trung cấp, lại là những người mới đi làm. Do vậy trình độ chuyên

môn nghiệp vụ không cao, ít kinh nghiệm nên việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ sách kế toán chưa kịp thời, nhanh gọn, dễ nhầm lẫn, sai sót.

❖ Về hệ thống sổ sách kế toán.

Công ty là một doanh nghiệp thương mại nên các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt và hàng hóa tại công ty hàng ngày rất lớn, kế toán sẽ gặp khó khăn trong việc theo dõi, quản lý tiền mặt, hàng hóa. Nhưng hiện nay công ty không sử dụng các sổ Nhật ký đặc biệt để theo dõi riêng các nghiệp vụ thường xuyên phát sinh như sổ Nhật ký thu tiền, nhật ký mua hàng, bán hàng....

❖ Về việc áp dụng các chính sách thương mại.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của công ty đóng vai trò rất quan trọng. Nó sẽ tạo sức hấp dẫn lớn lôi cuốn khách hàng vì khách hàng luôn muốn sử dụng những sản phẩm có thương hiệu trên thị trường và được hưởng các chính sách ưu đãi. Nhưng hiện nay công ty không áp dụng các chính sách ưu đãi như chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán.... Việc không áp dụng các chính sách ưu đãi trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp sẽ phần nào làm giảm số lượng khách hàng đến với công ty, góp phần làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, việc thu hồi vốn phục vụ cho quá trình kinh doanh chậm.

❖ Việc áp dụng phương thức bán hàng linh hoạt.

Do đặc điểm của nền kinh tế thị trường rất phong phú, các mặt hàng công ty đang kinh doanh rất đa dạng, giá trị tương đối lớn. Vì vậy để có thể tồn tại ngày càng phát triển trên thị trường thì công ty phải đa dạng hóa các phương thức bán hàng. Nhưng hiện nay công ty chỉ áp dụng hai phương thức bán hàng là bán buôn và bán lẻ, vì vậy làm giảm số lượng khách hàng không nhỏ trong tiêu thụ hàng hóa của công ty, làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

❖ Về dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Mặt hàng của công ty là các sản phẩm điện tử, đây là những mặt hàng chịu sự biến động lớn của nền kinh tế thị trường đặc biệt là trong tình hình tỷ giá hối đoái đang có biến động lớn như hiện nay, giá điện, nước, xăng dầu cũng biến động không ngừng làm cho trị giá hàng hóa cũng thay đổi. Tuy nhiên công ty

chưa lập các khoản dự phòng để bảo đảm tránh những rủi ro phát sinh từ việc giảm giá hàng tồn kho.

❖ Về dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Công ty là một doanh nghiệp thương mại với quy mô các khoản phải thu khách hàng là khá lớn mà việc thanh toán của khách hàng đôi khi còn chậm, thậm chí có những khách hàng khó đòi. Kế toán phải thường xuyên theo dõi một phần tài sản của công ty đang trong quá trình thanh toán, hoặc cũng có thể không thanh toán được. Nhưng doanh nghiệp lại không lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi để giảm thiểu rủi ro. Dưới đây là báo cáo nợ phải thu của công ty tính đến 31/12/2011 (biểu số 3.1).

Biểu số 3.1.

BÁO CÁO NỢ PHẢI THU

Đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Chưa đến hạn</i>	<i>Đến hạn</i>	<i>Quá hạn</i>	<i>Không đòi được</i>
1	Công ty CP Phúc Trung	295.542.200	295.542.200			
2	Công ty TNHH Ngọc Thuận	186.562.400		186.562.400		
3	Công ty CP Hà Hải	79.254.000			79.254.000	
4	Công ty CP Trần Phú	5.210.400				5.210.400
....
	Cộng	2.982.157.000	1.753.485.000	1.048.164.800	175.296.800	5.210.400

3.2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM

3.2.1. Một số nguyên tắc và điều kiện tiến hành hoàn thiện công tác kế toán.

Trong cơ chế thị trường, công tác kế toán ngày càng có vai trò quan trọng trong việc quản lý nền kinh tế. Vì vậy, vấn đề hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là sự cần thiết và cần phải dựa vào một số nguyên tắc:

- + Nguyên tắc thống nhất: Đảm bảo sự thống nhất giữa các chỉ tiêu mà kế toán phản ánh. Đảm bảo sự thống nhất về hệ thống chứng từ tài khoản, sổ sách kế toán và phương pháp hạch toán.

- + Thực hiện đúng chế độ Nhà nước ban hành.

- + Tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, khoa học, phù hợp với đặc điểm, tính chất kinh doanh của doanh nghiệp. Đơn vị phải có đội ngũ kế toán hiểu biết, nắm vững nghiệp vụ kế toán.

- + Tiếp cận chuẩn mực quốc tế, áp dụng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.

- + Đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ về mọi mặt của hoạt động kinh tế tài chính doanh nghiệp, phục vụ kịp thời cho việc chỉ đạo quá trình kinh doanh.

3.2.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

Qua quá trình thực tập tại công ty, trên cơ sở nắm vững và tìm hiểu tình hình thực tế cũng như những vấn đề lý luận đã được học, nhận thấy công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty còn nhiều vấn đề hạn chế. Vì vậy, bài khoá luận xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.

Kiến nghị 1: Về tổ chức bộ máy kế toán và ghi chép sổ sách kế toán.

Do trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên phòng kế toán chủ yếu là trung cấp, cao đẳng, trình độ nghiệp vụ không cao, kinh nghiệm ít nên việc phản

ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ sách chưa kịp thời, nhanh gọn, dẫn đến nhầm lẫn, sai sót. Để giải quyết được hạn chế trên công ty nên: Tổ chức các lớp huấn luyện, đào tạo nâng cao tay nghề cho đội ngũ nhân viên trong phòng kế toán. Nếu thấy số lượng nhân viên trong phòng kế toán chưa đủ thì nên tuyển thêm nhân viên, ưu tiên những người có trình độ chuyên môn.

Công ty nên thực hiện giải pháp trên sẽ đảm bảo cho công tác kế toán được hoàn thiện, chính xác hơn, phản ánh được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách kịp thời, báo cáo lập ra chính xác, mức độ tin cậy cao.

Kiến nghị 2: Áp dụng các chính sách thương mại.

Trong cơ chế thị trường hiện nay, có rất nhiều doanh nghiệp cùng một lĩnh vực vì vậy các doanh nghiệp phải cạnh tranh lành mạnh để thu hút khách hàng là điều tất yếu. Việc công ty không áp dụng chính sách ưu đãi (chiết khấu thương mại) trong bán hàng sẽ phần nào giảm lượng khách hàng đến với công ty, góp phần làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Chiết khấu thương mại: là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ với khối lượng theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc cam kết mua hàng. Để hạch toán chiết khấu thương mại, công ty sử dụng TK521: Chiết khấu thương mại.

❖ Chiết khấu thương mại do công ty xây dựng phải dựa trên.

+ Công ty có thể tham khảo chính sách chiết khấu thương mại của các doanh nghiệp cùng ngành.

+ Chính sách chiết khấu thương mại được xây dựng dựa theo chiến lược kinh doanh từng thời kỳ của doanh nghiệp.

❖ Quy định khi hạch toán chiết khấu thương mại.

+ Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi giảm trừ vào giá bán trên Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng lần cuối cùng.

+ Trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng, hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên

Hoá đơn bán hàng lần cuối cùng thì phải chi tiền chiết khấu thương mại cho người mua. Khoản chiết khấu thương mại này được hạch toán vào TK521.

+ Trường hợp người mua hàng với số lượng lớn được hưởng chiết khấu thương mại, giá bán phản ánh trên Hoá đơn là giá đã giảm giá (đã trừ chiết khấu thương mại) thì khoản tiền chiết khấu này không được hạch toán vào TK521.

❖ Phương pháp hạch toán.

Khi thực hiện chiết khấu thương mại cho khách hàng:

Nợ TK 521:

Nợ TK 3331:

Có TK 131, 111, 112....

Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ sang TK 511:

Nợ TK 511:

Có TK 521:

Với việc áp dụng chính sách chiết khấu thương mại trong tiêu thụ hàng hoá, không những công ty có thể giữ được những khách hàng truyền thống mà còn có thể tăng lượng khách hàng mới trong tương lai vì có sự ưu đãi của công ty trong việc bán hàng, giúp thúc đẩy quá trình tiêu thụ.

Kiến nghị 3: Áp dụng các chính sách chiết khấu thanh toán.

Để có thể thu hút được khách hàng, đồng thời có thể thu hồi vốn nhanh để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, công ty cần phải xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán phù hợp với tình hình kinh doanh của công ty.

Chiết khấu thanh toán là số tiền doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi khách hàng thanh toán tiền cho doanh nghiệp sớm hơn thời hạn ghi trong hợp đồng. Để hạch toán chiết khấu thanh toán, công ty sử dụng TK 635: Chi phí hoạt động tài chính.

❖ Chiết khấu thanh toán của công ty phải xây dựng dựa trên:

+ Công ty có thể tham khảo chính sách chiết khấu thanh toán của các doanh nghiệp cùng ngành.

+ Chính sách chiết khấu thanh toán được xây dựng dựa theo chiến lược

kinh doanh từng thời kỳ của doanh nghiệp.

+ Công ty cần xây dựng chính sách phù hợp. Căn cứ từng khách hàng thanh toán nợ mà công ty áp dụng mức chiết khấu theo thời gian... Công ty có thể xây dựng như sau:

Với việc áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán trong chiến lược kinh doanh của công ty, không những công ty có thể giữ được những khách hàng truyền thống mà còn có thể tăng lượng khách hàng mới trong tương lai vì có sự ưu đãi của công ty trong việc thanh toán, giúp thúc đẩy quá trình tiêu thụ, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường, thu hồi vốn sớm để phục vụ kinh doanh.

Kiến nghị 4: Về việc hoàn thiện hệ thống sổ sách kế toán.

Là một công ty thương mại nên hàng ngày các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền mặt tại công ty tương đối lớn, hoạt động nhập xuất hàng hoá cũng diễn ra thường xuyên, việc công ty không sử dụng các sổ Nhật ký đặc biệt sẽ làm cho doanh nghiệp khó theo dõi lượng tiền và hàng hoá vào, ra trong ngày cũng như nguồn vốn, tài sản của công ty. Vì vậy công ty nên mở các sổ Nhật ký đặc biệt như sổ Nhật ký thu tiền và Nhật ký chi tiền, Nhật ký mua hàng, Nhật ký bán hàng.

Việc mở sổ này sẽ giúp cho kế toán có thể dễ dàng theo dõi được lượng tiền mặt và hàng hoá vào, ra trong ngày. Đồng thời có thể cung cấp cho Ban lãnh đạo công ty những thông tin cần thiết một cách chính xác và kịp thời, giúp Ban lãnh đạo có thể đưa ra những quyết định đúng đắn trong công tác quản lý, kinh doanh.

NHẬT KÝ THU (CHI) TIỀN

Năm 2011

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã vào sổ cái	Ghi có (nợ) các TK			
	Số hiệu	Ngày tháng			TK...	TK...	TK khác	
							Số hiệu	Số hiệu
			Cộng					

NHẬT KÝ MUA (BÁN) HÀNG

Năm 2011

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu khách hàng (phải trả nhà cung cấp)	Ghi có (nợ) các TK			
	Số hiệu	Ngày tháng			TK...	TK...	TK khác	
							Số hiệu	Số hiệu
			Cộng					

Kiến nghị 5: Về dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty kinh doanh mặt hàng chịu sự tác động của nền kinh tế thị trường rất lớn. Hơn nữa tình hình hiện nay tỷ giá ngoại tệ biến động tương đối lớn, thường xuyên tăng, giảm bất thường. Vì thế công ty nên lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kế toán sử dụng TK 159: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

❖ Quy định khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải tính từng hàng hoá tồn kho. Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại hàng hoá, xác định khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho

phải lập cho niên độ kế toán tiếp theo:

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán.

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán.

❖ Phương pháp hạch toán.

▪ Cuối kỳ kế toán năm, khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lần đầu tiên ghi:

Nợ TK 632:

Có TK 159:

▪ Cuối kỳ kế toán năm tiếp theo.

+ Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn:

Nợ TK 632:

Có TK 159:

+ Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn năm trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn, kế toán ghi:

Nợ TK 159:

Có TK 632:

Việc công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm thiểu được những tổn thất do sự biến động giá trị của hàng hoá gây ra, đồng thời có thể đáp ứng nhu cầu của khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng kinh doanh một lĩnh vực.

Kiến nghị 6: Việc lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Đề quán triệt nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Công ty nên tiến hành lập dự phòng phải thu khó đòi. Thực chất của công việc này là cho phép công ty được tính dự phòng bằng cách dành một phần lợi nhuận trong năm chuyển sang năm sau nhằm trang trải nợ phải thu khó đòi có thể phải xử lý trong năm sau, không làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của năm sau.

- Điều kiện lập dự phòng phải thu khó đòi:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ.

+ Khoản công nợ phải thu có thời hạn từ 3 năm trở lên.

+ Đơn vị nợ đã giải thể, phá sản, đã ngừng hoạt động hoặc trường hợp thời hạn nợ chưa quá 3 năm nhưng đã có đầy đủ bằng chứng về việc đơn vị giải thể, phá sản.

-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi phải được lập chi tiết cho từng tài khoản nợ phải thu khó đòi. Cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính, căn cứ vào số dư chi tiết của khoản thu khó đòi để lập dự phòng hạch toán và chi phí sản xuất kinh doanh, sang cuối niên độ kế toán sau xác định số dự phòng cần lập.

+ Nếu dự phòng cần lập lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước thì lập số chênh lệch lớn hơn.

+ Nếu số dự phòng cần lập nhỏ hơn số dự phòng đã lập thì hoàn nhập số dự phòng.

-Mức trích lập: Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập như sau:

+30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

+Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm

vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập.

-Trình tự kế toán lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

+ Cuối kỳ kế toán doanh nghiệp căn cứ các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi) kế toán phải xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập.

+ Nếu số dự phòng cần trích lập của năm nay lớn hơn số dư của các khoản dự phòng đã trích lập cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được trích lập như sau:

Nợ TK 642:

Có TK 139:

-Ngược lại số trích lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng trích lập năm trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn lập như sau:

Nợ TK 139:

Có TK 642:

-Các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định thực sự là không đòi được thì được phép xoá nợ.

Nợ TK139: Số đã trích lập

Nợ TK 642: Số chưa trích lập

Có TK 138,131:

Đồng thời ghi có TK 004.

-Đối với nợ khó đòi đã xử lý xoá nợ sau đó thu hồi được:

Nợ TK 111, 112....

Có TK 711

Đồng thời ghi Có TK 004.

Ví dụ: Căn cứ vào báo cáo công nợ đến ngày 31/12/2011, kế toán xác định:

Khoản nợ không đòi được: 5.210.400

Đến ngày 31/12, kế toán tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

như sau:

Số dự phòng phải thu khó đòi = 65.143.140

Kế toán định khoản: Nợ TK642: 65.143.140

Có TK139: 65.143.140

Đối với khoản khách hàng nợ được xác định là không thu hồi cần xử lý đưa vào chi phí như sau: Nợ TK642: 5.210.400

Có TK131: 5.210.400

Nợ TK004: 5.210.400

Trên đây là một số giải pháp nhằm hoàn thiện quá trình kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam. Tuy nhiên để những phương hướng này thực hiện được cần có những biện pháp sau:

- + Trang bị cơ sở vật chất đầy đủ cho phòng kế toán.
- + Công ty phải có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh niên độ kế toán, tài khoản sử dụng các mối quan hệ đối ứng tài khoản và chế độ sổ sách.

KẾT LUẬN

Sau thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt nam, do được tiếp xúc thực tế với công việc em đã có điều kiện tìm hiểu sâu hơn về từng phần hành kế toán đã học đặc biệt là công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Em nhận thấy rõ vai trò của công tác kế toán Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Là sinh viên ngành Kế toán - kiểm toán em luôn nghĩ mình phải nhận thức đầy đủ cả về lý luận và thực tế ở nhiều góc độ khác nhau trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Sau một thời gian tìm hiểu em đã nhận thức được nhiều hơn về vấn đề này.

Trên đây là toàn bộ nội dung trong cuốn khoá luận tốt nghiệp đề tài “Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam”. Trong cuốn khoá luận này em đã vận dụng những kiến thức đã học trong trường, em đã cố gắng trình bày những vấn đề cơ bản trong tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam. Tuy nhiên do kiến thức còn chưa nhiều, thời gian và trình độ còn hạn chế nên bài khoá luận này không tránh khỏi những thiếu sót, khuyết điểm. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận này được hoàn thành tốt nhất.

Sau cùng em xin chân thành cảm ơn thầy giáo Th.S Nguyễn Văn Thụ và sự giúp đỡ của các cô chú, anh chị trong phòng kế toán công ty đã tạo điều kiện, chỉ bảo, hướng dẫn em tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này!

Hải Phòng, ngày....tháng.....năm 2012

Sinh viên

Nguyễn Thị Lan Anh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS. Ngô Thế Chi - PGS.TS. Nguyễn Đình Đỗ - TS. Trương Thị Thủy - Th.S. Nguyễn Vũ Việt - Th.S. Đặng Thế Hưng, Luật Kế toán Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Nhà xuất bản tài chính, Tháng 7 năm 2006.
2. Bộ Tài Chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1), Nhà xuất bản giao thông vận tải, quý I năm 2010.
3. Bộ Tài Chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2), Nhà xuất bản giao thông vận tải, quý I năm 2010.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI.....	3
1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI.	3
1.1.1. Sự cần thiết của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại.	3
1.1.2. Vai trò của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	3
1.1.3. Yêu cầu, nhiệm vụ của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.	4
1.1.4. Những khái niệm, thuật ngữ cơ bản liên quan đến doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	6
1.1.5. Bán hàng và các phương thức bán hàng trong doanh nghiệp thương mại..	8
1.1.6. Các phương thức thanh toán:	11
1.2. NỘI DUNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI.	12
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu.	12
1.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán.....	21
1.2.3. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.....	26
1.2.4. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính.	30
1.2.5. Kế toán chi phí, thu nhập hoạt động khác.....	34
1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.	38
CHƯƠNG II THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN	

V.I.P VIỆT NAM	43
2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM.....	43
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.	43
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh.	44
2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.....	47
2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM.	51
2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.....	51
2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán.....	64
2.2.3. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.....	75
2.2.4. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính.	89
2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	97
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM	104
3.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	104
3.1.1. Ưu điểm.....	104
3.1.2. Những hạn chế.	105
3.2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN V.I.P VIỆT NAM.....	109
3.2.1. Một số nguyên tắc và điều kiện tiến hành hoàn thiện công tác kế toán.	109
3.2.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.	109
KẾT LUẬN	118
TÀI LIỆU THAM KHẢO	119

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
1	GTGT	Giá trị gia tăng
2	TSCĐ	Tài sản cố định
3	BHXH	Bảo hiểm xã hội
4	BHYT	Bảo hiểm y tế
5	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
6	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
7	TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
8	XK	Xuất khẩu
9	BH	Bán hàng
10	CKTM	Chiết khấu thương mại
11	GGHB	Giảm giá hàng bán
12	HBBTL	Hàng bán bị trả lại
13	KKTX	Kê khai thường xuyên
14	XĐKQKD	Xác định kết quả kinh doanh
15	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
16	GVHB	Giá vốn hàng bán
17	CPBH	Chi phí bán hàng
18	CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Nguyễn Thị Lan Anh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Văn Thụ**

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN
DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ
KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
V.I.P VIỆT NAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Lan Anh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Văn Thụ**

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Lan Anh

Mã SV: 1013401099

Lớp: QTL 402K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Những vấn đề lý luận chung về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại .
 - Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.
 - Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sử dụng số liệu năm 2011

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Văn Thụ

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần V.I.P Việt Nam.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012
Cán bộ hướng dẫn
(Ký và ghi rõ họ tên)

QUY ĐỊNH CÁCH TRÌNH BÀY

- Khoá luận được in trên khổ giấy A4 (không dùng khổ letter) - một mặt.
- Kiểu chữ Times New Roman 14 pt (*không được dùng font khác*).
- Tờ 1: là bìa cứng màu xanh, mạ chữ màu vàng: có mẫu sẵn ở phòng photo của trường (có mẫu - bìa 1)
- Tờ 2: Tên đề tài khóa luận (có mẫu)
- Tờ 3, 4: Nhiệm vụ đề tài (có mẫu)
- Tờ 5: Cán bộ hướng dẫn đề tài tốt nghiệp (có mẫu)
- Tờ 6: Phần nhận xét của cán bộ hướng dẫn (có mẫu)
- Tờ 7: Phiếu nhận xét thực tập (có dấu đỏ- biểu HD02-B09)
- Tờ 8 : Mục lục
- Tờ 9 : Cảm ơn (nếu có)
- Tiếp theo là nội dung của khoá luận

Tờ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 **không có header, footer**

Tờ số 7 : footer(HD02-B09)

- Trình bày :
 - Cách dòng: 1,3 đến 1,5 line.
 - Lề : Trên 2 cm
 - dưới : 2 cm
 - trái : 3 cm
 - phải : 1,5 - 2 cm

Sinh viên phải đóng 03 quyển bìa cứng, trong đó :

- Nộp về khoa 02 quyển :

+ 01 quyển gốc (có phiếu nhận xét của cơ sở thực tập- dấu đỏ và nhận xét của GV hướng dẫn khóa luận – chữ ký sống để lưu)

+ 01 quyển gửi thầy cô chấm phản biện

- Sinh viên trực tiếp gửi cho các thầy cô hướng dẫn 01 quyển

Lưu ý :

- **Đối với sinh viên khóa 12 hệ đại học các ngành:** mỗi sinh viên ghi bài vào 02 đĩa CD nộp về khoa cùng với khóa luận tốt nghiệp (ghi từ trang

bìa đầu tiên đến trang cuối cùng), trên mặt đĩa các em ghi rõ họ tên, mã sinh viên, lớp bằng bút dạ dầu.

- **Đối với hệ Liên thông khóa 4:** mỗi lớp ghi bài vào một đĩa CD, một sinh viên lưu vào 01 file riêng (ghi từ trang bìa đầu tiên đến trang cuối cùng), ghi rõ họ tên, mã SV. Lớp trưởng sao thành 02 đĩa, ghi rõ tên lớp, sĩ số lớp và nộp về khoa cùng khóa luận tốt nghiệp